ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07 /2015/QĐ-UBND	*Bạc Liêu, ngày 06 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định mức giá thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BTC-BNV-BLĐTBXH của Bộ Y tế, Bộ Nội Vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh Xã hội ngày 26 tháng 02 năm 2014 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Thực hiện Công văn số 10/HĐND ngày 01 tháng 4 năm 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xem xét bãi bỏ Nghị quyết;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 40/TTr-SYT ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Giám đốc Sở Y tế về việc ban hành quy định mức giá thu tạm thời một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định mức giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, bao gồm các loại dịch vụ sau:

1. Giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe và bảng giá một ngày giường bệnh, bao gồm: 26 dịch vụ (*chi tiết theo phụ lục số 1*).

2. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm, bao gồm: 1.262 dịch vụ (*chi tiết theo phụ lục số 2*);

3. Giá các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác, bao gồm: 1.070 dịch vụ (*chi tiết theo phụ lục số 3*);

4. Chi phí chi trả chế độ phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ được kết cấu vào tiền ngày giường và các loại phẫu thuật, thủ thuật (*chi tiết theo phụ lục số 4*);

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính và các Sở, Ngành chức năng có liên quan:

- Tổ chức triển khai thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, của các Bộ, Ngành có liên quan và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh quản lý, sử dụng nguồn thu theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mức giá thu một số dịch vụ nêu tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để cơ quan Bảo hiểm Xã hội thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Y tế, Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định mức giá thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Các mức giá thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ YT; Bộ TP; Bộ TC; } (*thay b/c*)
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; }
- Cục KTVBQPPL - BTP (*KT*);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội (*Giám sát*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (*Tự kiểm tra*);
- Phó CVP (*TH, VX*) - VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH (*Đăng Công báo*);
- Lưu: VT, Phòng QHKHTH, (th).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Ái Nam

Phụ lục số 1

GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE VÀ BẢNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: đồng

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE			
	A1-KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA			
1	1	Bệnh viện hạng II (Công khám/ lần)	15,000	
2	2	Bệnh viện hạng III (Công khám/ lần)	10,000	
3	3	Phòng khám đa khoa khu vực (Công khám/ lần)	7,000	
4	4	Trạm y tế xã, phường, thị trấn (Công khám/ lần)	5,000	
5	**A2**	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca): (Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện)	200,000	
6	**A3**	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100,000	
7	**A4**	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100,000	
8	**A5**	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300,000	
	PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:			
9	**B1**	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có: (Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II)	234,500	
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có): (Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt).		
10	1	Bệnh viện hạng II	70,000	
11	2	Bệnh viện hạng III	49,000	
	B3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
	B3.1	**Loại 1**: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
12	1	Bệnh viện hạng II	45,500	
13	2	Bệnh viện hạng III	28,000	
	B3.2	**Loại 2**: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ.		
14	1	Bệnh viện hạng II	35,000	
15	2	Bệnh viện hạng III	24,500	
	B3.3	**Loại 3**: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
16	1	Bệnh viện hạng II	24,500	
17	2	Bệnh viện hạng III	17,500	
	B4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:**		
	B4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
18	1	Bệnh viện hạng II	84,000	
	B4.2	**Loại 2** : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
19	1	Bệnh viện hạng II	56,000	
20	2	Bệnh viện hạng III	42,000	
	B4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
21	1	Bệnh viện hạng II	52,500	
22	2	Bệnh viện hạng III	35,000	
	B4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
23	1	Bệnh viện hạng II	35,000	
24	2	Bệnh viện hạng III	24,500	
25	3	Phòng khám đa khoa khu vực	14,000	
26	4	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn	8,400	

Phụ lục số 2

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 07 /2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: đồng

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:			
	C1	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
	C1.1	SIÊU ÂM:		
1	1	Siêu âm	24,500	
2	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	259,000	
3	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	476,000	
4	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR (Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch) (năm 2013 triển khai)	1,435,000	
5	5	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	105,000	
6	6	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	21,000	
7	7	Siêu âm tim gắng sức (có thuốc)	400,000	
8	8	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	150,000	
9	9	Siêu âm nội soi (năm 2013 triển khai)	350,000	
	C1.2	**CHIẾU, CHỤP X-QUANG**		
	C1.2.1	**CHỤP X-QUANG CÁC CHI**		
10	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	25,000	
11	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	25,000	
12	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	30,000	
13	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	25,000	
14	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	30,000	
15	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	30,000	
16	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	30,000	
17	8	Khung chậu	30,000	
	C1.2.2	**CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU**		
18	1	Xương sọ (một tư thế)	25,000	
19	2	Xương chũm, mỏm châm	25,000	
20	3	Xương đá (một tư thế)	25,000	
21	4	Khớp thái dương-hàm	25,000	
22	5	Chụp ổ răng	25,000	
23	6	Chụp Blondeau + Hirtz	40,000	
24	7	Chụp hốc mắt thẳng/ nghiêng	45,000	
25	8	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	40,000	
26	9	Chụp khu trú Baltin	50,000	
27	10	Chụp Vogd	50,000	
28	11	Chụp đáy mắt	20,000	
29	12	Chụp Angiography mắt	140,000	
30	13	Chụp khớp cắn	15,000	
	C1.2.3	**CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT**		
31	1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50,000	
32	2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số.	100,000	
	C1.2.4	**CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG**		

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
33	1	Các đốt sống cổ	25.000	
34	2	Các đốt sống ngực	30.000	
35	3	Cột sống thắt lưng-cùng	30.000	
36	4	Cột sống cùng-cụt	30.000	
37	5	Chụp 2 đoạn liên tục	30.000	
38	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	25.000	
	C1.2.5	**CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC**		
39	1	Tim phổi thẳng	30.000	
40	2	Tim phổi nghiêng	30.000	
41	3	Xương ức hoặc xương sườn	30.000	
42	4	Chụp khí quản	21.000	
43	5	Phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	18.000	
	C1.2.6	**CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT**		
44	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	30.000	
45	2	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	270.000	
46	3	Chụp bụng không chuẩn bị	30.000	
47	4	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	72.000	
48	5	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	100.000	
49	6	Chụp tele gan	31.500	
50	7	Chụp mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	420.000	
	C1.2.7	**MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC**		
51	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	186.000	
52	2	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	207.000	
53	3	Chụp vòm mũi họng	30.000	
54	4	Chụp ống tai trong	30.000	
55	5	Chụp họng hoặc thanh quản	30.000	
56	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	350.000	
57	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	609.000	
58	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi…) số hóa xóa nền (DSA). (Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp) (năm 2014 triển khai)	3.570.000	
59	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA (năm 2014 triển khai)	3.570.000	
60	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA. (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật).	4.200.000	
61	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật).	5.775.000	
62	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,…). (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật).	5.810.000	
63	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...). (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối).	6.195.000	
64	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...). (Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc) (năm 2013 triển khai)	1.610.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
65	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận…) dưới DSA. (Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông).	1.960.000	
66	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	41.000	
67	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	58.000	
68	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	76.000	
69	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa. (Bao gồm thuốc cản quang)	214.000	
70	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hoá	326.000	
71	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hoá	294.000	
72	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hoá	109.000	
73	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hoá	109.000	
74	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hoá	137.000	
75	25	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hoá	290.000	
76	26	Chụp cộng hưởng từ (MRI) (năm 2013 triển khai)	2.000.000	
77	27	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2.500.000	
78	28	Chụp động mạch chủ bụng/ ngực/ đùi (không DSA)	800.000	
79	29	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	500.000	
80	30	Chụp mật qua Kehr	150.000	
81	31	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	100.000	
82	32	Chụp X - quang vú định vị kim dây	196.000	
83	33	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	210.000	
84	34	Chụp tuyến vú (1 bên)	40.000	
85	35	Mammography (1 bên)	56.000	
86	36	Chụp tuyến nước bọt	40.000	
	C2	**MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC**		
87	1	Thở máy (thu theo lượng ôxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)	245.000	
88	2	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	250.000	
	C2.1	**CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI**		
89	1	Thông đái. (Bao gồm cả sonde)	45.000	
90	2	Thụt tháo phân	28.000	
91	3	Chọc hút hạch hoặc u. (Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng)	41.000	
92	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	52.000	
93	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	68.000	
94	6	Chọc rửa màng phổi	91.000	
95	7	Chọc hút khí màng phổi	60.000	
96	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	38.000	
97	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	82.000	
98	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái. (Bao gồm cả Sonde)	102.000	
99	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	88.000	
100	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	322.000	
101	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	210.000	
102	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	518.000	
103	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	277.000	
104	16	Sinh thiết da	56.000	
105	17	Sinh thiết hạch, u	91.000	
106	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	77.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
107	19	Sinh thiết màng phổi. (Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	235.000	
108	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	312.000	
109	21	Nội soi ổ bụng	403.000	
110	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết. (Gồm cả kim sinh thiết)	473.000	
111	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	104.000	
112	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	154.000	
113	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	130.000	
114	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	186.000	
115	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	84.000	
116	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	137.000	
117	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	231.000	
118	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	287.000	
119	31	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục... (Bao gồm cả chi phí kìm gắp dùng nhiều lần)	476.000	
120	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	403.000	
121	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	29.000	
122	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu. (Bao gồm cả ống kendan)	350.000	
123	35	Mở khí quản. (Bao gồm cả Canuyn)	396.000	
124	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm. (Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	326.000	
125	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản. (Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần)	511.000	
126	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, vú, áp xe, các tổn thương khác)	550.000	
127	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng. (Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng)	721.000	
128	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng. (Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng)	588.000	
129	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	294.000	
130	42	Đặt nội khí quản	290.000	
131	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	2.240.000	
132	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn. (Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	203.000	
133	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận. vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.190.000	
134	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm. (Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	665.000	
135	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	61.000	
136	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	73.000	
137	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương. (Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần)	868.000	
138	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy). (Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng)	48.000	
139	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ. (Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần)	329.000	
140	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	630.000	
141	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.568.000	
142	54	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	399.000	
143	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi: (Bao gồm cả kìm gắp dùng nhiều lần)	504.000	
144	56	Mở thông bàng quang ra da	154.000	
145	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	56.000	
146	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính. (Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang)	574.000	
147	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	931.000	
148	60	Chọc dò tuỷ sống	35.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
149	61	Chọc dò màng tim	80.000	
150	62	Rửa dạ dày	30.000	
151	63	Đốt mụn cóc	30.000	
152	64	Cắt sùi mào gà	60.000	
153	65	Chấm Nitơ, AT	10.000	
154	66	Đốt Hydradenome	50.000	
155	67	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	65.000	
156	68	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	130.000	
157	69	Bạch biến	65.000	
158	70	Đốt mắt cá chân nhỏ	70.000	
159	71	Cắt đường dò mông	120.000	
160	72	Lột nhẹ da mặt	300.000	
161	73	Móng quặp	80.000	
162	74	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	50.000	
163	75	Sinh thiết vú	100.000	
164	76	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	1.200.000	
165	77	Soi khớp có sinh thiết	320.000	
166	78	Soi màng phổi	180.000	
167	79	Soi thực quản dạ dày gắp giun	250.000	
168	80	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	250.000	
169	81	Soi ruột non +/- sinh thiết	320.000	
170	82	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt polyp	400.000	
171	83	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	320.000	
172	84	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	150.000	
173	85	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	450.000	
174	86	Nong thực quản qua nội soi (tuỳ theo loại dụng cụ nong)	2.000.000	
175	87	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm stent)	800.000	
176	88	Nội soi tai	70.000	
177	89	Nội soi mũi xoang	70.000	
178	90	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	170.000	
179	91	Nội soi ống mật chủ	110.000	
180	92	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	700.000	
181	93	Nội soi lồng ngực	700.000	
182	94	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	700.000	
183	95	Nội soi đường mật, tuỵ ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.500.000	
184	96	Đo áp lực đồ bàng quang	100.000	
185	97	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	100.000	
186	98	Điện cơ tầng sinh môn	100.000	
187	99	Niệu dòng đồ	35.000	
188	100	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	100.000	
189	101	Cắt bỏ tinh hoàn	100.000	
190	102	Mở rộng miệng lỗ sáo	45.000	
191	103	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	300.000	
192	104	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	1.500.000	
193	105	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement (chưa bao gồm cement hoá học)	800.000	
194	106	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	500.000	
195	107	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	650.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
196	108	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	2.000.000	
197	109	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	80.000	
198	110	Đặt catheter động mạch quay	450.000	
199	111	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	600.000	
200	112	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	300.000	
201	113	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	800.000	
202	114	Điều trị hạ kali/ canxi máu	180.000	
203	115	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	650.000	
204	116	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	200.000	
205	117	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	650.000	
206	118	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	750.000	
207	119	Giải độc nhiễm độc cấp ma tuý	550.000	
208	120	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hoá chất ngoài da	180.000	
209	121	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	1.800.000	
210	122	Lọc tách huyết tương (01 lần) (chưa bao gồm quả tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	1.200.000	
211	123	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.000.000	
212	124	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	120.000	
	C2.2	**Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
213	1	Chôn chỉ (cấy chỉ)	81.000	
214	2	Châm (các phương pháp châm)	34.000	
215	3	Điện châm	35.000	
216	4	Thuỷ châm(không kể tiền thuốc)	18.000	
217	5	Xoa bóp bấm huyệt	20.000	
218	6	Hồng ngoại	16.000	
219	7	Điện phân	17.000	
220	8	Sóng ngắn	19.000	
221	9	Laser châm	43.000	
222	10	Từ ngoại	19.000	
223	11	Điện xung	18.000	
224	12	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	
225	13	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	15.000	
226	14	Siêu âm điều trị	28.000	
227	15	Điện từ trường	18.000	
228	16	Bó Farafin	34.000	
229	17	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	13.000	
230	18	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	18.000	
231	19	Giao thoa	10.000	
232	20	Bàn kéo	20.000	
233	21	Bồn xoáy	10.000	
234	22	Tập do liệt thần kinh trung ương	10.000	
235	23	Tập do cứng khớp	12.000	
236	24	Tập do liệt ngoại biên	10.000	
237	25	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	15.000	
238	26	Chẩn đoán điện	10.000	
239	27	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
240	28	Tập với xe đạp tập	5.000	
241	29	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	
242	30	Thuỷ trị liệu (cả thuốc)	50.000	
243	31	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000	
244	32	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10.000	
245	33	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	10.000	
246	34	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000	
247	35	Tập dưỡng sinh	7.000	
248	36	Điện vi dòng giảm đau	10.000	
249	37	Xoa bóp bằng máy	10.000	
250	38	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	30.000	
251	39	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	50.000	
252	40	Xông hơi	15.000	
253	41	Giác hơi	12.000	
254	42	Bó êm cẳng tay	7.000	
255	43	Bó êm cẳng chân	8.000	
256	44	Bó êm đùi	12.000	
257	45	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	20.000	
258	46	Xoa bóp áp lực hơi	10.000	
259	47	Laser chiếu ngoài	10.000	
260	48	Laser nội mạch	30.000	
261	49	Laser thẩm mỹ	30.000	
262	50	Sóng xung kích điều trị	30.000	
263	51	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	450.000	
264	52	Nẹp chỉnh hình trên gối	900.000	
265	53	Nẹp cổ tay- bàn tay	300.000	
266	54	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	900.000	
267	55	Giày chỉnh hình	450.000	
268	56	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi-đùi-bàn chân	1.000.000	
269	57	Nẹp đỡ cột sống cổ	450.000	
	C3	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
	C3.1	**NGOẠI KHOA**		
270	1	Cắt chỉ	32.000	
271	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	42.000	
272	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	56.000	
273	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	74.000	
274	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	81.000	
275	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	112.000	
276	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	133.000	
277	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	32.000	
278	9	Tháo bột khác	27.000	
279	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	109.000	
280	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	140.000	
281	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	147.000	
282	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	161.000	
283	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	126.000	
284	15	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	74.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Chi chú
285	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	56.000	
286	17	Cắt phymosis	126.000	
287	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	154.000	
288	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	40.000	
289	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	165.000	
290	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	49.000	
291	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	158.000	
292	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	46.000	
293	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	116.000	
294	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	126.000	
295	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	490.000	
296	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	126.000	
297	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	385.000	
298	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	49.000	
299	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	116.000	
300	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	49.000	
301	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	116.000	
302	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	39.000	
303	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	116.000	
304	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	39.000	
305	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	98.000	
306	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	98.000	
307	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	417.000	
308	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	217.000	
309	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	347.000	
310	41	Đặt và thăm dò huyết động. (năm 2013 triển khai) (Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực)	2.975.000	
311	42	Cố định gãy xương sườn	35.000	
312	43	Nắn, bó gẫy xương đòn	50.000	
313	44	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50.000	
314	45	Nắn, bó gẫy xương gót	50.000	
315	46	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150.000	
316	47	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	120.000	
317	48	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	120.000	
318	49	Phẫu thuật thừa ngón	170.000	
319	50	Phẫu thuật dính ngón	270.000	
320	51	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120.000	
321	52	Đặt Iradium (lần)	450.000	
322	53	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.000.000	
323	54	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	900.000	
324	55	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	2.000.000	
325	56	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	3.500.000	
326	57	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	3.500.000	
327	58	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	3.500.000	
328	59	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	4.500.000	
329	60	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	4.000.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
330	61	Phẫu thuật nội soi não/ tuỷ sống	3.000.000	
331	62	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	5.000.000	
332	63	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.500.000	
333	64	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.500.000	
334	65	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.500.000	
335	66	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.000.000	
336	67	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.000.000	
337	68	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.000.000	
338	69	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	35.000	
339	70	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dầy/ đại tràng/ trực tràng)	800.000	
340	71	Đặt stent đường mật/tuỵ (chưa bao gồm stent)	1.200.000	
341	72	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 02 lần đầu tiên)	1.000.000	
342	73	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp theo)	700.000	
343	74	Thắt vỡ giãn tĩnh mạch thực quản	125.000	
344	75	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	3.500.000	
345	76	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	3.500.000	
346	77	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	3.500.000	
347	78	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.500.000	
348	79	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	3.000.000	
349	80	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.000.000	
350	81	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000	
351	82	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1.500.000	
352	83	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	2.000.000	
353	84	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.500.000	
354	85	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2.500.000	
355	86	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.000.000	
356	87	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tuỵ có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	3.000.000	
357	88	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.000.000	
358	89	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.000.000	
359	90	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	2.000.000	
360	91	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	2.500.000	
361	92	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật-ruột	2.500.000	
362	93	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	3.500.000	
363	94	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.500.000	
364	95	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.000.000	
365	96	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	2.000.000	
366	97	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.000.000	
367	98	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc	3.000.000	
368	99	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	2.000.000	
369	100	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	2.000.000	
370	101	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.000.000	
371	102	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	2.000.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
372	103	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	1.500.000	
373	104	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1.500.000	
374	105	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3.000.000	
375	106	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3.000.000	
376	107	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2.500.000	
377	108	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	2.000.000	
378	109	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào)	2.200.000	
379	110	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	2.200.000	
380	111	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1.600.000	
381	112	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	1.600.000	
382	113	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	1.200.000	
383	114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	1.200.000	
384	115	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	3.000.000	
385	116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.000.000	
386	117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000	
387	118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.000.000	
388	119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000	
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
389	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	74.000	
390	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	172.000	
391	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	368.000	
392	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	406.000	
393	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	448.000	
394	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	371.000	
395	7	Soi cổ tử cung	35.000	
396	8	Soi ối	26.000	
397	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	42.000	
398	10	Chích apxe tuyến vú	84.000	
399	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	151.000	
400	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.085.000	
401	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.120.000	
402	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	420.000	
403	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	109.000	
404	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	301.000	
405	17	Làm thuốc âm đạo	5.000	
406	18	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mổ cũ/nạo thai khó	100.000	
407	19	Hút thai dưới 12 tuần	80.000	
408	20	Nạo phá thai 3 tháng giữa	350.000	
409	21	Nạo hút thai trứng	70.000	
410	22	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200.000	
411	23	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	15.000	
412	24	Khâu vòng cổ tử cung/Tháo vòng khó	80.000	
413	25	Tiêm nhân Chorio	12.000	
414	26	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	25.000	
415	27	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	180.000	
416	28	Chọc ối điều trị đa ối	35.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
417	29	Khâu rách cùng đồ	80.000	
418	30	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	12.000	
419	31	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	400.000	
420	32	Bóc nhân xơ vú	150.000	
421	33	Trích ápxe Bartholin	120.000	
422	34	Bóc nang Bartholin	180.000	
423	35	Triệt sản nam	100.000	
424	36	Triệt sản nữ	150.000	
425	37	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	400.000	
426	38	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	700.000	
427	39	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1.200.000	
428	40	Phẫu thuật u nang buồng trứng	500.000	
429	41	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1.200.000	
430	42	Điều trị chửa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	350.000	
431	43	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.500.000	
432	44	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	400.000	
433	45	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	1.300.000	
434	46	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	500.000	
435	47	Nội xoay thai	350.000	
436	48	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung	650.000	
437	49	Chọc hút noãn	3.600.000	
438	50	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	2.500.000	
439	51	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1.500.000	
440	52	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	2.700.000	
441	53	Đo tim thai bằng Doppler	35.000	
442	54	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	70.000	
443	55	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	2.100.000	
444	56	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	3.500.000	
445	57	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	3.780.000	
446	58	Xin trứng- làm IVF/ ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	4.200.000	
447	59	Phí lưu trữ phôi/ trứng/ tinh trùng (01 năm)	840.000	
448	60	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2.100.000	
	C3.3	**MẮT**		
449	1	Đo nhãn áp	11.000	
450	2	Đo Javal	11.000	
451	3	Đo thị trường, ám điểm	10.000	
452	4	Thử kính loạn thị	8.000	
453	5	Soi đáy mắt	14.000	
454	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt. (Chưa tính thuốc tiêm)	13.000	
455	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt. (Chưa tính thuốc tiêm)	13.000	
456	8	Thông lệ đạo một mắt	24.000	
457	9	Thông lệ đạo hai mắt	41.000	
458	10	Chích chắp/ lẹo	31.000	
459	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	18.000	
460	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	18.000	
461	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	154.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
462	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê. Chưa tính chi phí màng ối)	466.000	
463	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê. (Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	245.000	
464	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	354.000	
465	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	473.000	
466	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	553.000	
467	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	431.000	
468	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	805.000	
469	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	375.000	
470	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	735.000	
471	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	420.000	
472	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	504.000	
473	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê. (Chưa tính chi phí màng ối)	826.000	
474	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	609.000	
475	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	700.000	
476	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	812.000	
477	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	896.000	
478	30	Đo khúc xạ máy	5.000	
479	31	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	40.000	
480	32	Điện châm	35.000	
481	33	Sắc giác	20.000	
482	34	Điện võng mạc	35.000	
484	36	Đo thị lực khách quan	40.000	
483	35	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15.000	
485	37	Đánh bờ mi	10.000	
486	38	Chữa bỏng mắt do hàn điện	10.000	
487	39	Rửa cùng đồ 1 mắt	15.000	
488	40	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	
491	43	Nặn tuyến bờ mi	10.000	
492	44	Lấy sạn vôi kết mạc	10.000	
493	45	Đốt lông xiêu	12.000	
501	53	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	500.000	
502	54	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	700.000	
504	56	Phẫu thuật lác (2 mắt)	600.000	
505	57	Phẫu thuật lác (1 mắt)	400.000	
509	61	Phẫu thuật cắt bao sau	250.000	
512	64	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	500.000	
513	65	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	280.000	
519	71	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	400.000	
526	78	Khâu giác mạc đơn thuần	220.000	
527	79	Khâu củng mạc đơn thuần	270.000	
528	80	Khâu củng giác mạc phức tạp	600.000	
529	81	Khâu giác mạc phức tạp	400.000	
545	97	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	500.000	
548	100	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	150.000	
549	101	Mở bao sau bằng Laser	150.000	
564	116	Phẫu thuật hẹp khe mi	250.000	
566	118	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	80.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
567	119	U bạch mạch kết mạc	40.000	
572	124	Phẫu thuật cắt mống mắt mắt chu biên	250.000	
489	41	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	400.000	
490	42	Khoét bỏ nhãn cầu	400.000	
494	46	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	470.000	
495	47	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	550.000	
496	48	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	500.000	
497	49	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	500.000	
498	50	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	250.000	
499	51	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	320.000	
500	52	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	400.000	
503	55	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	650.000	
506	58	Soi bóng đồng tử	8.000	
507	59	Phẫu thuật cắt bè	450.000	
508	60	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo)	1.000.000	
510	62	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	600.000	
511	63	Rạch góc tiền phòng	400.000	
514	66	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	800.000	
515	67	Phẫu thuật u mi không vá da	450.000	
516	68	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	600.000	
517	69	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	600.000	
518	70	Phẫu thuật u kết mạc nông	300.000	
520	72	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	350.000	
521	73	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	350.000	
522	74	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	800.000	
523	75	Lấy dị vật tiền phòng	400.000	
524	76	Lấy dị vật hốc mắt	500.000	
525	77	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn	600.000	
530	82	Khâu củng mạc phức tạp	400.000	
531	83	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	400.000	
532	84	Khâu phục hồi bờ mi	300.000	
533	85	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	600.000	
534	86	Chích mủ hốc mắt	230.000	
535	87	Cắt bỏ túi lệ	500.000	
536	88	Cắt mộng áp Mytomycin	470.000	
537	89	Gọt giác mạc	430.000	
538	90	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	700.000	
539	91	Khâu cò mi	190.000	
540	92	Phủ kết mạc	350.000	
541	93	Cắt u kết mạc không vá	250.000	
542	94	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	700.000	
543	95	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	600.000	
544	96	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	750.000	
546	98	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	100.000	
547	99	Tạo hình vùng bè bằng Laser	150.000	
550	102	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	400.000	
551	103	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	500.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
552	104	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo)	700.000	
553	105	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	400.000	
554	106	Điện đông thể mi	200.000	
555	107	Siêu âm điều trị (1 ngày)	15.000	
556	108	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20.000	
557	109	Điện rung mắt quang động	40.000	
558	110	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	40.000	
559	111	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000	
560	112	Cắt chỉ giác mạc	15.000	
561	113	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	15.000	
562	114	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	500.000	
563	115	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	750.000	
565	117	Phẫu thuật tháo cò mi	60.000	
568	120	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	3.500.000	
569	121	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo)	2.000.000	
570	122	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo)	2.000.000	
571	123	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	2.000.000	
	C3.4	TAI MŨI HỌNG		
573	1	Trích rạch apxe Amiđan (gây tê)	91.000	
574	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	91.000	
575	3	Cắt Amiđan (gây tê)	109.000	
576	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	130.000	
577	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	137.000	
578	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	53.000	
579	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	109.000	
580	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	88.000	
581	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	371.000	
582	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	91.000	
583	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	123.000	
584	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	102.000	
585	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	161.000	
586	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	144.000	
587	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	273.000	
588	16	Nạo VA gây mê	340.000	
589	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	329.000	
590	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	343.000	
591	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	329.000	
592	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	277.000	
593	21	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	399.000	
594	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	399.000	
595	23	Cắt Amiđan (gây mê)	462.000	
596	24	Cắt Amiđan dùng Comblator (gây mê). (Bao gồm cả Comblator)	1.351.000	
597	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	333.000	
598	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	371.000	
599	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	522.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
600	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer. (Cả chi phí dao Hummer)	900.000	
601	29	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)	15.000	
603	31	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	100.000	
604	32	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	75.000	
602	30	Lấy dị vật họng	20.000	
605	33	Nhét bấc mũi trước cầm máu	20.000	
606	34	Nhét bấc mũi sau cầm máu	50.000	
608	36	Thông vòi nhĩ	30.000	
611	39	Chích rạch vành tai	25.000	
614	42	Nâng, nắn sống mũi	120.000	
616	44	Rửa tai, rửa mũi, xông họng, xông mũi	15.000	
618	46	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	180.000	
619	47	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	40.000	
622	50	Cắt polyp ống tai	20.000	
623	51	Sinh thiết vòm mũi họng	25.000	
624	52	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	125.000	
625	53	Soi thanh quản cắt papilloma	125.000	
631	59	Thông vòi nhĩ nội soi	60.000	
635	63	Nội soi Tai Mũi Họng	180.000	
607	35	Trích màng nhĩ	30.000	
609	37	Nong vòi nhĩ	10.000	
610	38	Chọc hút dịch vành tai	15.000	
612	40	Lấy nút biểu bì ống tai	25.000	
613	41	Hút xoang dưới áp lực	20.000	
615	43	Khí dung	8.000	
617	45	Bẻ cuốn mũi	40.000	
620	48	Đốt họng hạt	25.000	
621	49	Chọc hút u nang sàn mũi	25.000	
626	54	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70.000	
627	55	Soi thực quản bằng ống mềm	70.000	
628	56	Đốt Amidan áp lạnh	100.000	
629	57	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (1 bên)	150.000	
630	58	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	220.000	
632	60	Nong vòi nhĩ nội soi	60.000	
633	61	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	150.000	
634	62	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	250.000	
636	64	Mổ sào bào thượng nhĩ	600.000	
637	65	Đo sức cản của mũi	65.000	
638	66	Đo thính lực đơn âm	30.000	
639	67	Đo trên ngưỡng	35.000	
640	68	Đo sức nghe lời	25.000	
641	69	Đo phản xạ cơ bàn đạp	15.000	
642	70	Đo nhĩ lượng	15.000	
643	71	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	35.000	
644	72	Đo OAE (1 lần)	30.000	
645	73	Đo ABR (1 lần)	150.000	
646	74	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	6.500.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
647	75	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	5.000.000	
648	76	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII	4.800.000	
649	77	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.000.000	
650	78	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	11.000.000	
651	79	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	6.000.000	
652	80	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	6.500.000	
653	81	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	7.000.000	
654	82	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.000.000	
655	83	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	5.500.000	
656	84	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.000.000	
657	85	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	4.500.000	
658	86	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	4.500.000	
659	87	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hoá chất)	4.500.000	
660	88	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.000.000	
661	89	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	5.000.000	
	C3.5	**RĂNG HÀM MẶT**		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
662	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	15.000	
663	2	Nhổ răng số 8 bình thường	74.000	
664	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	133.000	
665	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	35.000	
666	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	63.000	
667	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	21.000	
	C3.5.2	**Răng giả tháo lắp**		
668	1	Một răng. (Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo)	161.000	
	C3.5.3	**Răng giả cố định**		
669	1	Răng chốt đơn giản	158.000	
670	2	Mũ chụp nhựa	196.000	
671	3	Mũ chụp kim loại	231.000	
	C3.5.4	**Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt**		
672	1	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	102.000	
673	2	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	140.000	
674	3	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	133.000	
675	4	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	175.000	
676	5	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	70.000	
677	6	Phẫu thuật nhổ răng khó	120.000	
678	7	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60.000	
679	8	Rạch áp xe trong miệng	35.000	
680	9	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35.000	
681	10	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	130.000	
682	11	Nhổ chân răng	56.000	
683	12	Mổ lấy nang răng	100.000	
684	13	Cắt cuống 1 chân	100.000	
685	14	Nạo túi lợi 1 sextant	30.000	
687	16	Lấy u lành dưới 3cm	280.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
691	20	Nhổ răng mọc lạc chỗ	140.000	
686	15	Nắn trật khớp thái dương hàm	25.000	
688	17	Lấy u lành trên 3cm	350.000	
689	18	Lấy sỏi ống Wharton	350.000	
690	19	Nhổ răng ngầm dưới xương	300.000	
692	21	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	80.000	
693	22	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	110.000	
694	23	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	130.000	
695	24	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	230.000	
696	25	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	600.000	
697	26	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	300.000	
698	27	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	120.000	
699	28	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	350.000	
	C3.5.5	**ĐIỀU TRỊ RĂNG**		
700	1	Hàn răng sữa sâu ngà	50.000	
701	2	Trám bít hố rãnh	63.000	
702	3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	77.000	
703	4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	150.000	
704	5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	182.000	
705	6	Chụp thép làm sẵn	170.000	
706	7	Răng sâu ngà	98.000	
707	8	Răng viêm tuỷ hồi phục	112.000	
708	9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	250.000	
709	10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	259.000	
710	11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	420.000	
711	12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	511.000	
712	13	Điều trị tuỷ lại	609.000	
713	14	Hàn composite cổ răng	175.000	
714	15	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	245.000	
715	16	Phục hồi thân răng có chốt	245.000	
716	17	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	700.000	
717	18	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1.200.000	
	C3.5.6	**RĂNG GIẢ THÁO LẮP**		
718	1	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750.000	
719	2	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	650.000	
	C3.5.7	**RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH**		
720	1	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	4.800.000	
721	2	Một đơn vị sứ kim loại	500.000	
722	3	Một đơn vị sứ toàn phần	800.000	
723	4	Một trụ thép	450.000	
724	5	Một chụp thép cầu nhựa	500.000	
725	6	Cầu nhựa 3 đơn vị	220.000	
726	7	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.500.000	
	C3.5.8	**NẮN CHỈNH RĂNG**		
727	1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	500.000	
728	2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	750.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
729	3	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	2.400.000	
730	4	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	3.000.000	
731	5	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	900.000	
732	6	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1.500.000	
733	7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	3.500.000	
734	8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	5.800.000	
735	9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)	7.000.000	
736	10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	220.000	
737	11	Hàm duy trì kết qủa loại cố định	400.000	
738	12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	70.000	
	C3.5.9	**SỬA LẠI HÀM CŨ**		
739	1	Làm lại hàm	200.000	
740	2	Sửa hàm	60.000	
741	3	Gắn lại chụp, cầu (1đơn vị)	50.000	
	C3.5.10	**CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT**		
742	1	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế)	2.000.000	
743	2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.400.000	
744	3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.200.000	
745	4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.100.000	
746	5	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.200.000	
747	6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	3.200.000	
748	7	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1.900.000	
749	8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.800.000	
750	9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.950.000	
751	10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế)	1.800.000	
752	11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít)	2.000.000	
753	12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2.100.000	
754	13	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.950.000	
755	14	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	2.000.000	
756	15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	1.800.000	
757	16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	1.800.000	
758	17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.000.000	
759	18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.200.000	
760	19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	2.300.000	
761	20	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.200.000	
762	21	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	2.000.000	
763	22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	1.120.000	
764	23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	1.190.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
765	24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	1.900.000	
766	25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.400.000	
767	26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.470.000	
768	27	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.850.000	
769	28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	840.000	
770	29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	910.000	
771	30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	840.000	
772	31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	840.000	
773	32	Phẫu thuật căng da mặt	1.200.000	
774	33	Cắt u nang giáp móng	1.120.000	
775	34	Cắt u nang cạnh cổ	1.120.000	
776	35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1.260.000	
777	36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.950.000	
778	37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.950.000	
779	38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	1.000.000	
780	39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	1.050.000	
781	40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	910.000	
782	41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	980.000	
783	42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	1.500.000	
784	43	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1.050.000	
785	44	Cắt bỏ nang sàn miệng	1.155.000	
786	45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1.155.000	
787	46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1.120.000	
788	47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/ phanh má/ phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	980.000	
789	48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1.050.000	
790	49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	560.000	
791	50	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	910.000	
792	51	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1.050.000	
793	52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1.155.000	
		BỎNG		
794	1	Thay băng bỏng (1 lần)	70.000	
795	2	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bỏng	100.000	
796	3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	120.000	
797	4	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.000.000	
798	5	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.500.000	
799	6	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.500.000	
800	7	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.300.000	
801	8	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn …) trong điều trị bỏng (chưa bao gồm da ghép)	50.000	
802	9	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng (chưa bao gồm màng nuôi)	300.000	
803	10	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	90.000	
804	11	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma	70.000	
805	12	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	55.000	
806	13	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	300.000	
807	14	Điều trị bằng ôxy cao áp	100.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		
		(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)		
	C4.1	**Phẫu thuật**		
	1	Phẫu thuật loại đặt biệt	3.500.000	
	2	Phẫu thuật loại I	2.520.000	
	3	Phẫu thuật loại II	1.400.000	
	4	Phẫu thuật loại III	1.120.000	
	C4.2	**Thủ thuật**		
	1	Thủ thuật loại đặt biệt	1.680.000	
	2	Thủ thuật loại I	980.000	
	3	Thủ thuật loại II	630.000	
	4	Thủ thuật loại III	280.000	
		Chi phí chi trả chế độ phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật được kết cấu thêm vào phẫu thuật, thủ thuật		
	C5	XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
808	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	40.000	
809	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	18.000	
810	3	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	16.000	
811	4	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	11.000	
812	5	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	14.000	
813	6	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	23.000	
814	7	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	21.000	
815	8	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	24.000	
816	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	14.000	
817	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	13.000	
818	11	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	23.000	
819	12	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	41.000	
820	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	25.000	
821	14	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	19.000	
822	15	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	224.000	
823	16	Tìm tế bào Hargraves	39.000	
824	17	Thời gian máu chảy - máu đông (phương pháp Duke)	8.000	
825	18	Thời gian Howell	19.000	
826	19	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph). (Bao gồm cả pin và cup, kaolin)	264.000	
827	20	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	34.000	
828	21	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	63.000	
829	22	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	39.000	
830	23	Xét nghiệm tế bào học tủy xương. (Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	90.000	
831	24	Xét nghiệm tế bào hạch. (Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch)	29.000	
832	25	Nhuộm Peroxydase (MPO)	47.000	
833	26	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	56.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
834	27	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	62.000	
835	28	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	56.000	
836	29	Xác định BACTURATE trong máu	133.000	
837	30	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	27.000	
838	31	Định lượng Ca++ máu	13.000	
839	32	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	18.000	
840	33	Đinh lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	29.000	
841	34	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	18.000	
842	35	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	20.000	
843	36	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	17.000	
844	37	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	17.000	
845	38	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	22.000	
846	39	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	21.000	
847	40	Phản ứng cố định bổ thể	21.000	
848	41	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	21.000	
849	42	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn). (Cho tất cả các thông số)	64.000	
850	43	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI). (Giá cho mỗi yếu tố)	182.000	
851	44	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI). (Giá cho mỗi yếu tố)	196.000	
852	45	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX. (Giá cho mỗi yếu tố)	152.000	
853	46	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/ VonWillebrand (hoạt tính). (Giá cho mỗi yếu tố)	305.000	
854	47	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	693.000	
855	48	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen. (Giá cho mỗi yếu tố)	67.000	
856	49	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ nephrin/ArachidonicAcide/ thrombin . (Giá cho mỗi yếu tố)	135.000	
857	50	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype). (Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương)	438.000	
858	51	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	49.000	
859	52	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	74.000	
860	53	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	69.000	
861	54	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	280.000	
862	55	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/ Scangel	61.000	
863	56	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	42.000	
864	57	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	250.000	
865	58	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	40.000	
866	59	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	24.500	
867	60	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	
868	61	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)	42.000	
869	62	Độ tập trung tiểu cầu	12.000	
870	63	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000	
871	64	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000	
872	65	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
873	66	Tập trung bạch cầu	25.000	
874	67	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000	
875	68	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Peris)	30.000	
876	69	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	60.000	
877	70	Nhuộm Phosphatase acid	65.000	
878	71	Cấy cụm tế bào tuỷ	500.000	
879	72	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	30.000	
880	73	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	70.000	
881	74	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	70.000	
882	75	Lách đồ	50.000	
883	76	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	160.000	
884	77	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	20.000	
885	78	Thời gian thrombin (TT)	20.000	
886	79	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000	
887	80	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	100.000	
888	81	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	
889	82	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	
890	83	Định lượng D- Dimer	220.000	
891	84	Định lượng Protein S	220.000	
892	85	Định lượng Protein C	220.000	
893	86	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180.000	
894	87	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	180.000	
895	88	Định lượng yếu tố von - Willebrand (v- WF)	180.000	
896	89	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	
897	90	Định lượng Plasminogen	180.000	
898	91	Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)	180.000	
899	92	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	180.000	
900	93	Định lượng t- PA	180.000	
901	94	Định lượng anti Thrombin III	120.000	
902	95	Định lượng α2 Macroglobulin (α2 MG)	180.000	
903	96	Định lượng chất ức chế C1	180.000	
904	97	Định lượng yếu tố Heparin	180.000	
905	98	Định lượng yếu tố kháng Xa	220.000	
906	99	Định lượng FDP	120.000	
907	100	Test đường + Ham	60.000	
908	101	Đếm số lượng CD3-CD4 -CD8	350.000	
909	102	Phân tích CD (1 loại CD)	150.000	
910	103	Xét nghiệm kháng thể ds- DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	60.000	
911	104	Thử phản ứng dị ứng thuốc	65.000	
912	105	Định lượng men G6PD	70.000	
913	106	Định lượng men Pyruvat kinase	150.000	
914	107	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	450.000	
915	108	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	200.000	
916	109	Xác định gen bệnh máu ác tính	800.000	
917	110	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	
918	111	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	250.000	
919	112	Anti-HCV (ELISA)	100.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
920	113	Anti- HIV (ELISA)	90.000	
921	114	HBsAg (nhanh)	60.000	
922	115	Anti-HCV (nhanh)	60.000	
923	116	Anti- HIV (nhanh)	60.000	
924	117	Anti-HBs (ELISA)	60.000	
925	118	Anti-HBc IgG (ELISA)	60.000	
926	119	Anti- HBc IgM (ELISA)	80.000	
927	120	Anti- HBe (ELISA)	80.000	
928	121	HBeAg (ELISA)	80.000	
929	122	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	90.000	
930	123	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	60.000	
931	124	Anti- HTLV1/2 (ELISA)	70.000	
932	125	Anti- EBV IgG (ELISA)	125.000	
933	126	Anti- EBV IgM (ELISA)	125.000	
934	127	Anti- CMV IgG (ELISA)	125.000	
935	128	Anti- CMV IgM (ELISA)	125.000	
936	129	Xác định DNA trong viêm gan B	270.000	
937	130	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	180.000	
938	131	HIV (PCR)	350.000	
939	132	HCV (RT- PCR)	450.000	
940	133	HIV (RT- PCR)	600.000	
941	134	Định tuýp E, B HIV-1	950.000	
942	135	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	1.350.000	
943	136	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	
944	137	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	
945	138	Định nhóm máu A1	30.000	
946	139	Xác định kháng nguyên H	30.000	
947	140	Định nhóm máu hệ Kell	170.000	
948	141	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	170.000	
949	142	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	170.000	
950	143	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Lea, Leb)	170.000	
951	144	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jKa, jKb, jKa, jKb)	330.000	
952	145	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lua, Lub)	160.000	
953	146	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S, s)	160.000	
954	147	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fya, Fyb)	160.000	
955	148	Định nhóm máu hệ MNSs(xác định kháng nguyên Mia)	160.000	
956	149	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000	
957	150	Sàng lọc kháng thể bất thường	80.000	
958	151	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	
959	152	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	35.000	
960	153	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000	
961	154	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kít tách tế bào máu)	800.000	
962	155	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	400.000	
963	156	Xét nghiệm tiền mẫn cảm	280.000	
964	157	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.190.000	
965	158	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.500.000	
966	159	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	700.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
967	160	Xét nghiệm sắc thể: kỹ thuật DNA với Protein	3.500.000	
	C5.2	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
968	1	Pro-calcitonin	210.000	
969	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	266.000	
970	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	378.000	
971	4	SCC	133.000	
972	5	PRO-GRT	228.000	
973	6	Tacrolimus	471.000	
974	7	PLGF	476.000	
975	8	SFLT1	476.000	
976	9	Đường máu mao mạch	15.000	
977	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	48.000	
978	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	29.000	
979	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương. (Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy)	210.000	
	C5.3	XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
980	1	Testosteron	61.000	
981	2	HbA1C	66.000	
982	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	613.000	
983	4	Điện di protein huyết thanh	207.000	
984	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	126.000	
985	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	224.000	
986	7	Gross	15.000	
987	8	Maclagan	15.000	
988	9	Amoniac	70.000	
989	10	CPK	25.000	
990	11	ACTH	75.000	
991	12	ADH	135.000	
992	13	Cortison	75.000	
993	14	GH	75.000	
994	15	Erythropoietin	75.000	
995	16	Thyroglobulin	75.000	
996	17	Calcitonin	75.000	
997	18	TRAb	250.000	
998	19	Phenytoin	75.000	
999	20	Theophylin	75.000	
1000	21	Tricyclic anti depressant	75.000	
1001	22	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	75.000	
1002	23	Nồng độ rượu trong máu	28.000	
1003	24	Paracetamol	35.000	
1004	25	Benzodiazepam (BZD)	35.000	
1005	26	Ngộ độc thuốc	60.000	
1006	27	Salicylate	70.000	
1007	28	ALA	85.000	
1008	29	A/G	35.000	
1009	30	Calci	12.000	
1010	31	Calci ion hoá	25.000	
1011	32	Phospho	15.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1012	33	CK-MB	35.000	
1013	34	LDH	25.000	
1014	35	Gama GT, AST, ALT...(mỗi test)	18.000	
1015	36	CRP hs	50.000	
1016	37	Ceruloplasmin	65.000	
1017	38	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	
1018	39	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	
1019	40	Lipase	55.000	
1020	41	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	
1021	42	Beta2 Microglobulin	70.000	
1022	43	RF (Rheumatoid Factor)	55.000	
1023	44	ASLO	55.000	
1024	45	Transferin	60.000	
1025	46	Khí máu	100.000	
1026	47	Catecholamin	200.000	
1027	48	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	
1028	49	TSH	55.000	
1029	50	Alpha FP (AFP)	85.000	
1030	51	PSA	85.000	
1031	52	Ferritin	75.000	
1032	53	Insuline	75.000	
1033	54	CEA	80.000	
1034	55	Beta - HCG	80.000	
1035	56	Estradiol	75.000	
1036	57	LH	75.000	
1037	58	FSH	75.000	
1038	59	Prolactin	70.000	
1039	60	Progesteron	75.000	
1040	61	Homocysteine	135.000	
1041	62	Myoglobin	85.000	
1042	63	Troponin T/I	70.000	
1043	64	Cyclosporine	300.000	
1044	65	PTH	220.000	
1045	66	CA 19-9	130.000	
1046	67	CA 15 - 3	140.000	
1047	68	CA 72 -4	125.000	
1048	69	CA 125	130.000	
1049	70	Cyfra 21 - 1	90.000	
1050	71	Folate	80.000	
1051	72	Vitamin B12	70.000	
1052	73	Digoxin	80.000	
1053	74	Anti - TG	250.000	
1054	75	Pre albumin	90.000	
1055	76	Lactat	90.000	
1056	77	Lambda	90.000	
1057	78	Kappa	90.000	
1058	79	HBDH	90.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1059	80	Haptoglobin	90.000	
1060	81	GLDH	90.000	
1061	82	Alpha Microglobulin	90.000	
1062	83	Vi khuẩn chí	25.000	
1063	84	Xét nghiệm tìm BK	25.000	
1064	85	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	120.000	
1065	86	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	1.250.000	
1066	87	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	250.000	
1067	88	Phản ứng CRP	30.000	
1068	89	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	110.000	
1069	90	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	300.000	
1070	91	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	420.000	
1071	92	Định lượng vi rút viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1.250.000	
1072	93	Định lượng vi rút viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mạn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1.260.000	
1073	94	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	90.000	
1074	95	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	130.000	
1075	96	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000	
1076	97	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	50.000	
1077	98	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	150.000	
1078	99	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	
1079	100	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	
1080	101	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	130.000	
1081	102	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000	
1082	103	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	110.000	
1083	104	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	95.000	
1084	105	Chẩn đoán Clammydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	150.000	
1085	106	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	160.000	
1086	107	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	155.000	
1087	108	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	170.000	
1088	109	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1 IgG)	180.000	
1089	110	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	140.000	
1090	111	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	210.000	
1091	112	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	120.000	
1092	113	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	
1093	114	Chẩn đoán RSV(Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	120.000	
1094	115	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	90.000	
1095	116	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	95.000	
1096	117	Chẩn đoán Candia Ag bằng kỹ thuật ELISA	145.000	
1097	118	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	80.000	
1098	119	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	35.000	
1099	120	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	90.000	
1100	121	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	85.000	
1101	122	Chẩn đoán Mycoplasma Pneumonie	180.000	
	C5.4	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
1102	1	Định lượng Bacbiturate	30.000	
1103	2	Catecholamin niệu (HPLC)	273.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1104	3	Calci niệu	16.000	
1105	4	Phospho niệu	13.000	
1106	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	30.000	
1107	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	9.000	
1108	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	41.000	
1109	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	14.000	
1110	9	Amylase niệu	27.000	
1111	10	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	18.000	
1112	11	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	59.000	
1113	12	Định lượng Oestrogen toàn phần	30.000	
1114	13	Định lượng Hydrocorticosteroid	36.000	
1115	14	Porphyrin: Định tính	32.000	
1116	15	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	
1117	16	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.500	
1118	17	Nước tiểu 10 thông số (máy)	25.000	
1119	18	Micro Albumin	40.000	
1120	19	Opiate (định tính)	40.000	
1121	20	Amphetamin (định tính)	40.000	
1122	21	Marijuana (định tính)	40.000	
1123	22	Protein Bence - Jone	20.000	
1124	23	Dưỡng chấp	20.000	
1125	24	DPD	180.000	
	C5.5	**XÉT NGHIỆM PHÂN**		
1126	1	Tìm Bilirubin	6.000	
1127	2	Xác định Canxi, Phospho	6.000	
1128	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	9.000	
1129	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	22.000	
1130	5	Xét nghiệm cặn dư phân	45.000	
1131	6	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại khoanh giấy	90.000	
	C5.6	**XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy,dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)**		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
1132	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	25.000	
1133	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	40.000	
1134	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	109.000	
1135	4	Kháng sinh đồ	116.000	
1136	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	140.000	
1137	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	140.000	
1138	7	PCR chẩn đoán CMV	469.000	
1139	8	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	1.232.000	
1140	9	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	525.000	
1141	10	RPR định tính	22.000	
1142	11	RPR định lượng	51.000	
1143	12	TPHA định tính	31.000	
1144	13	TPHA định lượng	105.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1145	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…)	40.000	
1146	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…) có đếm số lượng tế bào	60.000	
1147	3	Công thức nhiễm sắc thể	336.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
1148	1	Protein dịch	9.000	
1149	2	Glucose dịch	12.000	
1150	3	Clo dịch	15.000	
1151	4	Phản ứng Pandy	6.000	
1152	5	Rivalta	6.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1153	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	144.000	
1154	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	172.000	
1155	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	182.000	
1156	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	130.000	
1157	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	179.000	
1158	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	168.000	
1159	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	193.000	
1160	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	123.000	
1161	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	161.000	
1162	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	203.000	
1163	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	679.000	
1164	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	238.000	
1165	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	161.000	
1166	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	74.000	
1167	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	119.000	
		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1168	1	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	91.000	
1169	2	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	168.000	
1170	3	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng may Express pluss	91.000	
1171	4	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý	315.000	
1172	5	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	34.000	
1173	6	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	791.000	
1174	7	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	683.000	
1175	8	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	66.000	
1176	9	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	43.000	
1177	10	Định lượng cấp NH3 trong máu	119.000	
1178	11	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	80.000	
1179	12	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	100.000	
1180	13	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	200.000	
1181	14	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/ tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400.000	
1182	15	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	150.000	
1183	16	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	300.000	
1184	17	Xét nghiệm cyto (tế bào)	70.000	
1185	18	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	100.000	
1186	19	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75.000	
1187	20	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	75.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1188	21	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35.000	
	C6	**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
1189	1	Điện tâm đồ	25.000	
		Điện tâm đồ tại giường	50.000	
1190	2	Điện não đồ	42.000	
1191	3	Lưu huyết não	22.000	
1192	4	Đo chức năng hô hấp	74.000	
1193	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	21.000	
1194	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	21.000	
1195	7	Test thanh thải Creatinine	39.000	
1196	8	Test thanh thải Ure	39.000	
1197	9	Test dung nạp Glucagon	25.000	
1198	10	Thăm dò các dung tích phổi	130.000	
1199	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	242.000	
1200	12	Test Raven/ Gille	11.000	
1201	13	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	14.000	
1202	14	Test tâm lý BECK/ ZUNG	7.000	
1203	15	Test WAIS/ WICS	18.000	
1204	16	Test trắc nghiệm tâm lý	14.000	
1205	17	Điện tâm đồ gắng sức	70.000	
1206	18	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	150.000	
1207	19	Điện cơ (EMG)	100.000	
1208	20	Điện cơ tầng sinh môn	100.000	
	C7	**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
1209	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	70.000	
1210	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	284.000	
1211	3	Xạ hình tụy	284.000	
1212	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	84.000	
1213	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	137.000	
1214	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	200.000	
1215	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	315.000	
1216	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	277.000	
1217	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	277.000	
1218	10	Chụp SPECT CT	504.000	
1219	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	221.000	
1220	12	SPECT não	175.000	
1221	13	SPECT tưới máu cơ tim	175.000	
1222	14	Xạ hình tuyến giáp	70.000	
1223	15	Độ tập trung I131 tuyến giáp	56.000	
1224	16	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	84.000	
1225	17	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	105.000	
1226	18	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	175.000	
1227	19	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	154.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1228	20	Xạ hình toàn thân với I-131	175.000	
1229	21	Xạ hình chẩn đoán khối u	175.000	
1230	22	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	175.000	
1231	23	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	189.000	
1232	24	Xạ hình xương	154.000	
1233	25	Xạ hình chức năng tim	175.000	
1234	26	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	154.000	
1235	27	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	84.000	
1236	28	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	154.000	
1237	29	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	196.000	
1238	30	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	119.000	
1239	31	Xạ hình não	119.000	
1240	32	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	105.000	
1241	33	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	105.000	
1242	34	Xạ hình tưới máu phổi	154.000	
1243	35	Xạ hình thông khí phổi	175.000	
1244	36	Xạ hình tuyến vú	154.000	
1245	37	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	175.000	
	C7.1	**ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ (khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)**		
1246	1	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	70.000	
1247	2	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	70.000	
1248	3	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	84.000	
1249	4	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	154.000	
1250	5	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P32	49.000	
1251	6	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	210.000	
1252	7	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	105.000	
1253	8	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	196.000	
1254	9	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	119.000	
1255	10	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	210.000	
1256	11	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	210.000	
1257	12	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng 1131 Lipiodol	294.000	
1258	13	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	189.000	
1259	14	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	294.000	
1260	15	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	294.000	
1261	16	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	294.000	
1262	17	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	294.000	

Phụ lục số 3

GIÁ CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 07 /2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: Đồng.

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
	C4	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC**		
		(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)		
	C4.1	**PHẪU THUẬT**		
		UNG THƯ :		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
1	1	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	3,500,000	
2	2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	3,500,000	
3	3	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần hạ họng có vét hạch hệ thống	3,500,000	
4	4	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình ngay bằng vạt da, cơ	3,500,000	
5	5	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,500,000	
6	6	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	3,500,000	
7	7	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang, hàm; chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang... cần phối hợp với khoa liên quan	3,500,000	
8	8	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	3,500,000	
		Phẫu thuật loại 1		
9	9	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	2,520,000	
10	10	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	2,520,000	
11	11	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thuỳ có vét hạch cổ 1 bên	2,520,000	
12	12	Cắt ung thư giáp trạng	2,520,000	
13	13	Tái tạo hình tuyến vú sau cắt ung thư vú	2,520,000	
14	14	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	2,520,000	
15	15	Cắt tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	2,520,000	
16	16	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	2,520,000	
17	17	Cắt chi và vét hạch	2,520,000	
18	18	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	2,520,000	
19	19	Cắt ung thư thận	2,520,000	
20	20	Cắt Bỏ Dương Vật Có Vét Hạch	2,520,000	
21	21	Vét hạch tiểu khung qua nội soi	2,520,000	
22	22	Cắt âm hộ vét hạch bẹn hai bên	2,520,000	
23	23	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	2,520,000	
24	24	Cắt tạo hình cánh mũi do ung thư	2,520,000	
25	25	Cắt ung thư môi có tạo hình	2,520,000	
26	26	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	2,520,000	
27	27	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2,520,000	
28	28	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	2,520,000	
29	29	Cắt một nửa lưỡi	2,520,000	
30	30	Phẫu thuật vét hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưỡi để truyền hoá chất	2,520,000	
31	31	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	2,520,000	
32	32	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2,520,000	
33	33	Cắt Polyp Cổ Tử Cung	2,520,000	
		Phẫu thuật loại 2		
34	34	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1,400,000	
35	35	Phẫu thuật vét hạch nách	1,400,000	
36	36	Cắt u giáp trạng	1,400,000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
37	37	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	1.400.000	
38	38	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.400.000	
39	39	Phẫu thuật vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	1.400.000	
40	40	Khoét chóp cổ tử cung	1.400.000	
41	41	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5 cm	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
42	42	Phẫu thuật truyền hoá chất động mạch cảnh	1.120.000	
43	43	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5 cm	1.120.000	
44	44	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán trong ổ bụng	1.120.000	
45	45	Cắt u vú nhỏ	1.120.000	
46	46	Cắt u thành âm đạo	1.120.000	
	C4.2	**TIM MẠCH LỒNG NGỰC**		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
47	1	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo	3.500.000	
48	2	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh: thông liên nhĩ, thông liên thất, tứ chứng Fallot; vỡ xoang Valsava, đo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	3.500.000	
49	3	PT bệnh tim mắc phải: thay sửa van 2 lá, van động mạch chủ, van 3 lá, van động mạch phổi, u trong tim, phồng thất trái, bắc cầu động mạch chủ và động mạch vành	3.500.000	
50	4	PT hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	3.500.000	
51	5	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	3.500.000	
52	6	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	3.500.000	
53	7	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	3.500.000	
54	8	Phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ: teo, hai quai động mạch chủ	3.500.000	
55	9	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
56	10	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	2.520.000	
57	11	Phẫu thuật lại hẹp van 2 lá	2.520.000	
58	12	Phẫu thuật vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	2.520.000	
59	13	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	2.520.000	
60	14	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	2.520.000	
61	15	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	2.520.000	
62	16	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở trẻ dưới 15 tuổi	2.520.000	
63	17	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	2.520.000	
64	18	PT phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	2.520.000	
65	19	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	2.520.000	
66	20	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	2.520.000	
67	21	PT hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	2.520.000	
68	22	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	2.520.000	
69	23	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	2.520.000	
70	24	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	2.520.000	
71	25	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2.520.000	
72	26	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	2.520.000	
73	27	Phẫu thuật lấy u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	2.520.000	
74	28	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	2.520.000	
75	29	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	2.520.000	
76	30	Cắt u xương sườn nhiều xương	2.520.000	
77	31	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	2.520.000	
78	32	Thắt ống động mạch	2.520.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
79	33	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	2.520.000	
80	34	Tách van hai lá bị hẹp lần đầu	2.520.000	
81	35	Cắt tuyến ức	2.520.000	
82	36	Khâu vết thương mạch máu chi	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
83	37	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.400.000	
84	38	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.400.000	
85	39	Cắt u xương sườn: 1 xương	1.400.000	
86	40	Kéo liên tục một marng sườn hay màng ức sườn	1.400.000	
87	41	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	1.400.000	
88	42	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	1.400.000	
89	43	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10 cm	1.400.000	
90	44	Bóc nhân tuyến giáp	1.400.000	
91	45	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.400.000	
92	46	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1.400.000	
93	47	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.400.000	
94	48	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1.400.000	
95	49	Cắt một xương sườn trong viêm xương	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
96	50	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.120.000	
97	51	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	1.120.000	
98	52	Thắt các động mạch ngoại vi	1.120.000	
99	53	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.120.000	
100	54	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	1.120.000	
	C4.3	**THẦN KINH SỌ NÃO:**		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
101	1	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa	3.500.000	
102	2	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	3.500.000	
103	3	Cắt u hố sau: u thuỳ Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	3.500.000	
104	4	Cắt u não thất	3.500.000	
105	5	Cắt u tuỷ cổ cao	3.500.000	
106	6	Cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	3.500.000	
107	7	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	3.500.000	
108	8	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	3.500.000	
109	9	Phẫu thuật vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
110	10	Cắt u bán cầu đại não	2.520.000	
111	11	Cắt u tuỷ	2.520.000	
112	12	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	2.520.000	
113	13	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	2.520.000	
114	14	Phẫu thuật chèn ép tuỷ	2.520.000	
115	15	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.520.000	
116	16	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	2.520.000	
117	17	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.520.000	
118	18	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	2.520.000	
119	19	Phẫu thuật chỏng khớp sọ, hẹp hộp sọ	2.520.000	
120	20	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
121	21	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.400.000	
122	22	Khoan sọ thăm dò	1.400.000	

STT	TT theo ĐM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
123	23	Ghép khuyết xương sọ	1.400.000	
124	24	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	1.400.000	
125	25	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 đến 5 cm	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
126	26	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.120.000	
127	27	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm	1.120.000	
128	28	Phẫu thuật nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.120.000	
	C4.4	**TAI MŨI HỌNG:**		
		Phẫu thuật loại đặc biệt		
129	1	Cắt u xơ vòm mũi họng	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
130	2	Cắt u tuyến mang tai	2.520.000	
131	3	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	2.520.000	
132	4	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	2.520.000	
133	5	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	2.520.000	
134	6	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	2.520.000	
135	7	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	2.520.000	
136	8	Tái tạo hệ truyền âm	2.520.000	
137	9	Thay thế xương bàn đạp	2.520.000	
138	10	Khoét mê nhĩ	2.520.000	
139	11	Mở túi nội dịch tai trong	2.520.000	
140	12	Phẫu thuật áp xe não do tai	2.520.000	
141	13	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	2.520.000	
142	14	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	2.520.000	
143	15	Phẫu thuật xoang trán	2.520.000	
144	16	Nạo sàng hàm	2.520.000	
145	17	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	2.520.000	
146	18	Cắt u thành sau họng	2.520.000	
147	19	Cắt u thành bên họng	2.520.000	
148	20	Cắt thần kinh Vidienne	2.520.000	
149	21	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	2.520.000	
150	22	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.520.000	
151	23	Cắt toàn bộ thanh quản	2.520.000	
152	24	Cắt một nửa thanh quản	2.520.000	
153	25	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh-khí quản	2.520.000	
154	26	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	2.520.000	
155	27	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	2.520.000	
156	28	Cắt dây thanh	2.520.000	
157	29	Cắt dính thanh quản	2.520.000	
158	30	Phẫu thuật chữa ngáy	2.520.000	
159	31	Dẫn lưu áp xe thực quản	2.520.000	
160	32	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm	2.520.000	
161	33	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	2.520.000	
162	34	Thắt động mạch hàm trong	2.520.000	
163	35	Thắt động mạch sàng	2.520.000	
164	36	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.520.000	
165	37	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	2.520.000	
166	38	Mở Khí Quản Sơ Sinh, Trường Hợp Không Có Nội Khí Quản	2.520.000	
167	39	Mở khí quản trong u tuyến giáp	2.520.000	
168	40	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	2.520.000	
169	41	Thắt động mạch cảnh ngoài	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
170	42	Vá nhĩ đơn thuần	1.400.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
171	43	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.400.000	
172	44	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	1.400.000	
173	45	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1.400.000	
174	46	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.400.000	
175	47	Vi phẫu thuật thanh quản	1.400.000	
176	48	Phẫu thuật khí quản người lớn	1.400.000	
177	49	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	1.400.000	
178	50	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn qua nội soi	1.400.000	
179	52	Phẫu thuật mổ mõm móc qua nội soi	1.400.000	
180	53	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
180	54	Cắt polyp mũi	1.120.000	
182	55	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.120.000	
183	56	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu-cổ	1.120.000	
	C4.5	**RĂNG HÀM MẶT:**		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
184	1	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm ghép xương ngay	3.500.000	
185	5	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.500.000	
186	6	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
187	10	Nhổ răng lạc chỗ, răng ngầm toàn bộ trong xương hàm	2.520.000	
188	11	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I, II, III.	2.520.000	
189	12	Ghép xương hàm	2.520.000	
190	14	Cắt nang xương hàm khó	2.520.000	
191	17	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	2.520.000	
192	18	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng.	2.520.000	
193	19	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài trên 10cm, tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến.	2.520.000	
194	22	Phẫu thuật sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt	2.520.000	
195	23	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	2.520.000	
196	24	Phẫu thuật viêm to lan lớn, viêm tấy nửa mặt	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
197	25	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	1.400.000	
198	26	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt: từ 4 răng trở lên	1.400.000	
199	27	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1.400.000	
200	29	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung	1.400.000	
201	31	Mở xoang hàm thủ thuật Cald-Well-luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	1.400.000	
202	32	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	1.400.000	
203	33	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	1.400.000	
204	34	Khâu bịt lấp lỗ thủng vách ngăn mũi	1.400.000	
205	36	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1.400.000	
206	37	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
207	39	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.120.000	
208	40	Lấy tuỷ chân răng một chân hàng loạt 2-3 răng, lấy tuỷ chân răng nhiều chân	1.120.000	
209	41	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	1.120.000	
210	42	Chuyển trụ filatov, đính trụ filatov	1.120.000	
211	43	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	1.120.000	
	C4.6	**LAO VÀ BỆNH PHỔI:**		

STT	TT theo ĐM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
212	1	Cắt đoạn nối khí quản, đoạn dài trên 5cm	3.500.000	
213	2	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	3.500.000	
214	3	Phẫu thuật Heller lỗ dò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da	3.500.000	
215	4	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	3.500.000	
216	5	Cắt thuỳ phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảng thành ngực	3.500.000	
217	6	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại (phẫu thuật lại)	3.500.000	
218	7	Cắt phổi và cắt màng phổi	3.500.000	
219	8	Cắt đoạn nối động mạch phổi.	3.500.000	
220	9	Cắt u trung thất qua đường giữa xương ức	3.500.000	
221	10	Cắt u trung thất to đường kính trên 10 cm có dề ép vào trung thất	3.500.000	
222	11	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
223	12	Cắt một phổi	2.520.000	
224	13	Cắt một thuỳ hay một phân thuỳ phổi	2.520.000	
225	14	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	2.520.000	
226	15	Bóc màng phổi trong dầy dính màng phổi	2.520.000	
227	16	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	2.520.000	
228	17	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ phổi điển hình	2.520.000	
229	18	Cắt thuỳ phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ một phần màng tim	2.520.000	
230	19	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	2.520.000	
231	20	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	2.520.000	
232	21	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3	2.520.000	
233	22	Cắt lá xương sống	2.520.000	
234	23	PT Hodgson mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	2.520.000	
235	24	Phẫu thuật Seddon cắt mỏm ngang đốt sống-xương sườn	2.520.000	
236	25	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	2.520.000	
237	26	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	2.520.000	
238	27	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng: nạo lao khớp	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
239	28	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	1.400.000	
240	29	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.400.000	
241	30	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	1.400.000	
242	31	Mở màng phổi tối đa	1.400.000	
243	32	Cắt hạch lao to vùng cổ	1.400.000	
244	33	Nạo áp xe lạnh hố chậu	1.400.000	
245	34	Nạo áp xe lạnh hố lưng	1.400.000	
246	35	Khâu vết thương nhu mô phổi	1.400.000	
247	36	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
248	37	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.120.000	
249	38	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.120.000	
250	39	Nạo hạch lao nhuyễn hoá hoặc phá rò	1.120.000	
	C4.7	**TIÊU HÓA-BỤNG:**		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
251	1	Cắt toàn bộ dạ dày	3.500.000	
252	2	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	3.500.000	
253	3	Cắt toàn bộ đại tràng	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
254	4	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	2.520.000	
255	5	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	2.520.000	
256	6	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	2.520.000	
257	7	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	2.520.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
258	8	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	2.520.000	
259	9	Cắt lại đại tràng	2.520.000	
260	10	Cắt Một Nửa Đại Tràng Phải, Trái	2.520.000	
261	11	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	2.520.000	
262	12	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	2.520.000	
263	13	Cắt u sau phúc mạc tái phát	2.520.000	
264	14	Cắt u sau phúc mạc	2.520.000	
265	15	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	2.520.000	
266	16	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	2.520.000	
267	17	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	2.520.000	
268	18	Cắt túi thừa tá tràng	2.520.000	
269	19	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	2.520.000	
270	20	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.520.000	
271	21	Phẫu thuật sa trực tràng, bằng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	2.520.000	
272	22	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	2.520.000	
273	23	Phẫu thuật vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	2.520.000	
274	24	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	2.520.000	
275	26	Cắt đoạn ruột non	2.520.000	
276	27	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	2.520.000	
277	28	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2.520.000	
278	29	Cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới	2.520.000	
279	30	Cắt bỏ trĩ vòng	2.520.000	
280	31	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	2.520.000	
281	32	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	2.520.000	
282	33	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.520.000	
283	34	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
284	35	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.400.000	
285	36	Nối vị tràng	1.400.000	
286	37	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.400.000	
287	38	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1.400.000	
288	39	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1.400.000	
289	40	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	1.400.000	
290	41	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.400.000	
291	42	Làm hậu môn nhân tạo	1.400.000	
292	43	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	1.400.000	
293	44	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1.400.000	
294	45	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.400.000	
295	46	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.400.000	
296	47	Cắt tròn trong	1.400.000	
297	48	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.400.000	
298	49	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1.400.000	
299	50	Mở bụng thăm dò	1.400.000	
300	51	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	1.400.000	
301	52	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.400.000	
302	53	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	1.400.000	
303	54	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.400.000	
304	55	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.400.000	
305	56	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.400.000	
306	57	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	1.400.000	
307	58	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1.400.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
		Phẫu thuật loại 3		
308	59	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.120.000	
309	60	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.120.000	
310	61	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.120.000	
	C4.8	**GAN-MẬT-TỤY:**		
		Phẫu thuật loại đặc biệt		
311	1	Ghép gan	3.500.000	
312	2	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	3.500.000	
313	3	Cắt gan phi hoặc gan trái	3.500.000	
314	4	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim có dẫn lưu	3.500.000	
315	5	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thuỳ phổi có dẫn lưu	3.500.000	
316	6	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan-hỗng tràng	3.500.000	
317	7	Ghép tuỵ tạng	3.500.000	
318	8	Cắt bỏ khối tá tuỵ	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
319	9	Cắt phân thuỳ gan	2.520.000	
320	10	Cắt hạ phân thuỳ gan phải	2.520.000	
321	11	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	2.520.000	
322	12	Mở ống mật chủ lấy sỏi kèm cắt hạ phân thuỳ gan	2.520.000	
323	13	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm cắt túi mật	2.520.000	
324	14	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr, phẫu thuật lại	2.520.000	
325	15	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	2.520.000	
326	16	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	2.520.000	
327	17	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	2.520.000	
328	18	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	2.520.000	
329	19	Cắt thân và đuôi tuỵ	2.520.000	
330	20	Cắt lách bệnh lí: ung thư, áp xe, xơ lách	2.520.000	
331	21	Nối lưu thông cửa chủ	2.520.000	
332	22	Cắt phân thuỳ dưới gan trái	2.520.000	
333	23	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	2.520.000	
334	24	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	2.520.000	
335	25	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr lần đầu	2.520.000	
336	26	Nối ống mật chủ-tá tràng	2.520.000	
337	27	Nối ống mật chủ-hỗng tràng	2.520.000	
338	28	Mở ống Wirsung lấy sỏi, nối Wirsung-hỗng tràng	2.520.000	
339	29	Nối nang tuỵ-dạ dày	2.520.000	
340	30	Nối nang tuỵ-hỗng tràng	2.520.000	
341	31	Cắt lách do chấn thương	2.520.000	
342	32	Khâu gan vỡ	2.520.000	
343	33	Nối túi mật-hỗng tràng	2.520.000	
344	34	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tuỵ hoại tử	2.520.000	
345	35	Dẫn lưu áp xe tuỵ	2.520.000	
346	36	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
347	37	Phẫu thuật vỡ tuỵ bằng chèn gạc cầm máu	1.400.000	
348	38	Dẫn lưu túi mật	1.400.000	
349	39	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
350	40	Dẫn lưu áp xe gan	1.120.000	
	C4.9	**TIẾT NIỆU-SINH DỤC:**		
		Phẫu thuật loại đặc biệt		
351	1	Ghép thận	3.500.000	
352	2	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột (Bricker-Le duc)	3.500.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
353	3	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột-bàng quang	3.500.000	
354	4	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	3.500.000	
355	5	Nối Dương Vật	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
356	6	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	2.520.000	
357	7	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	2.520.000	
358	8	Cắt một nửa thận	2.520.000	
359	9	Cắt u thận lành	2.520.000	
360	10	Lấy sỏi san hô thận	2.520.000	
361	11	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	2.520.000	
362	12	Nối Niệu Quản-đài Thận (calico-ureteral Anastomosis)	2.520.000	
363	13	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang- tử cung, trực tràng	2.520.000	
364	14	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	2.520.000	
365	15	Cắt thận đơn thuần	2.520.000	
366	16	Mở bể thận trong xoang lấy sỏi	2.520.000	
367	17	Lấy sỏi bể thận, đài-thận có dẫn lưu thận	2.520.000	
368	18	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	2.520.000	
369	19	Bóc bạch mạch quanh thận,điều trị bệnh đái dưỡng chấp	2.520.000	
370	20	Lấy sỏi niệu qun tái phát, phẫu thuật lại	2.520.000	
371	21	Cắt nối niệu quản	2.520.000	
372	22	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	2.520.000	
373	23	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	2.520.000	
374	24	Cắm niệu quản bàng quang	2.520.000	
375	25	Cắt một nửat bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2.520.000	
376	26	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	2.520.000	
377	27	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2.520.000	
378	28	Cắt u bàng quang đường trên	2.520.000	
379	29	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.520.000	
380	30	Cắt cổ bàng quang	2.520.000	
381	31	Cắt nối niệu đạo sau	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
382	32	Phẫu thuật treo thận	1.400.000	
383	33	Lấy sỏi niệu quản	1.400.000	
384	34	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.400.000	
385	35	Chữa cương cứng dương vật	1.400.000	
386	36	Cấp cứu đứt niệu đạo do vỡ xương chậu	1.400.000	
387	37	Cắt nối niệu đạo trước	1.400.000	
388	38	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.400.000	
389	39	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.400.000	
390	40	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.400.000	
391	41	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	1.400.000	
392	42	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.400.000	
393	43	Dẫn lưu thận qua da	1.400.000	
394	44	Lấy sỏi bàng quang	1.400.000	
395	45	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.400.000	
396	46	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1.400.000	
397	47	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
398	48	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.120.000	
399	49	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	1.120.000	
400	50	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.120.000	
401	51	Cắt u nang thừng tinh	1.120.000	
402	52	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.120.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
403	53	Cắt u dương vật lành	1.120.000	
404	54	Phẫu thuật chữa x cứng dương vật (Peyronie)	1.120.000	
405	55	Cắt hẹp bao quy đầu	1.120.000	
406	56	Cắt túi thừa niệu đạo	1.120.000	
407	57	Phẫu thuật đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.120.000	
408	58	Chích áp xe tầng sinh môn	1.120.000	
	C4.10	**PHỤ SẢN :**	1.120.000	
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
409	1	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
410	2	Cắt U Tiểu Khung Thuộc Tử Cung, Buồng Trứng To, Dính, Cắm Sâu Trong Tiểu Khung.	2.520.000	
411	3	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	2.520.000	
412	4	Đóng rò trực tràng-âm đạo hoặc bàng quang-âm đạo	2.520.000	
413	5	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	2.520.000	
414	6	Cắt một nửa tử cung trong băng huyết sau sanh, viêm phần phụ, khối u dính...	2.520.000	
415	7	Phẫu Thuật Lấy Thai Trong Bệnh Đặc Biệt: Tim, Thận, Gan...	2.520.000	
416	8	Nối hai tử cung (Strassmann)	2.520.000	
417	9	Mở thông vòi trứng hai bên	2.520.000	
418	10	Phẫu thuật bóc u xơ tử cung	2.520.000	
419	11	Phẫu thuật ápxe phần phụ	2.520.000	
420	12	Phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ, có choáng	2.520.000	
421	13	Lấy khối máu tụ thành nang	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
422	14	Phẫu thuật LeFort	1.400.000	
423	15	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.400.000	
424	16	Cắt cụt cổ tử cung	1.400.000	
425	17	Phẫu thuật treo tử cung	1.400.000	
426	18	Làm lại thành âm đạo	1.400.000	
427	19	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.400.000	
428	20	Cắt u nang vú hay u vú lành	1.400.000	
429	21	Khâu tử cung do nạo thủng	1.400.000	
430	22	Phẫu thuật lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.400.000	
431	23	Triệt Sản Qua Đường Rạch Nhỏ, Sau Nạo Thai	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
432	24	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân chorio âm đạo	1.120.000	
433	25	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.120.000	
	C4.11	**NHI:**		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
434	2	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hỗng tràng	3.500.000	
435	3	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, đồng thời cắt xương chậu tạo hình ổ cối, tạo hình bao khớp, đồng thời với cắt xương đùi chỉnh lại góc cổ và thân xương đùi	3.500.000	
436	4	Phẫu thuật thai sinh đôi dính nhau: dính phủ tạng	3.500.000	
437	5	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên không lồ.	3.500.000	
438	6	Tạo hình thực quản bằng đại tràng ngang, ống dạ dày	3.500.000	
439	7	Tạo hình bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh một thì trong bàng quang lộ ngoài	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
440	8	Phẫu thuật teo thực quản: cắt rò và nối	2.520.000	
441	9	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	2.520.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
442	10	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	2.520.000	
443	11	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.520.000	
444	12	Phẫu thuật hậu môn nhân tạo	2.520.000	
445	13	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	2.520.000	
446	14	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	2.520.000	
447	15	Soi khoang màng phổi	2.520.000	
448	16	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm	2.520.000	
449	17	Cắt túi thừa thực quản	2.520.000	
450	18	Phẫu thuật thực quản đôi	2.520.000	
451	19	Mở lồng ngực thăm dò	2.520.000	
452	20	Cố định mảng sườn di động	2.520.000	
453	21	Dẫn lưu áp xe phổi	2.520.000	
454	22	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	2.520.000	
455	23	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	2.520.000	
456	24	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	2.520.000	
457	25	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng: để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	2.520.000	
458	26	Cắt dị tật hậu môn trực tràng có làm lại niệu đạo	2.520.000	
459	27	Cắt dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	2.520.000	
460	28	Phẫu thuật chy máu dạ dày do loét, cắt dạ dày cấp cứu	2.520.000	
461	29	Cắt polyp một đoạn đại tràng, phi cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	2.520.000	
462	30	Cắt dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	2.520.000	
463	31	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	2.520.000	
464	32	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	2.520.000	
465	33	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	2.520.000	
466	34	Phẫu thuật điều trị hẹp phì đại môn vị	2.520.000	
467	35	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	2.520.000	
468	36	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	2.520.000	
469	37	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	2.520.000	
470	38	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo	2.520.000	
471	39	Cắt u nang mạc nối lớn	2.520.000	
472	40	Đóng hậu môn nhân tạo	2.520.000	
473	41	Mở trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	2.520.000	
474	42	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	2.520.000	
475	43	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	2.520.000	
476	44	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, có chụp và nối mạch máu	2.520.000	
477	45	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	2.520.000	
478	46	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu	2.520.000	
479	47	Trồng lại niệu quản một bên	2.520.000	
480	48	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	2.520.000	
481	49	Cắt thận phụ và xử lí phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi	2.520.000	
482	50	Lấy sỏi nhu mô thận	2.520.000	
483	51	Nối niệu quản với niệu quản	2.520.000	
484	52	Ghép cơ cổ bàng quang	2.520.000	
485	53	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	2.520.000	
486	54	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.520.000	
487	55	Cắt túi sa niệu quản	2.520.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
488	56	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	2.520.000	
489	57	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	2.520.000	
490	58	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	2.520.000	
491	59	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	2.520.000	
492	60	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	2.520.000	
493	62	Phẫu thuật nối đứt dây chằng chéo	2.520.000	
494	63	Phẫu thuật điều trị não bé	2.520.000	
495	64	Phẫu thuật hội chứng Volkmann co cơ gấp có kết xương	2.520.000	
496	65	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương	2.520.000	
497	66	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, cắt xương chậu tạo hình ổ cối và tạo hình bao khớp; không cắt xương đùi, chỉnh trục cổ xương đùi	2.520.000	
498	67	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối	2.520.000	
499	68	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	2.520.000	
500	69	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có gối trồn hoặc có sai khớp xương bán chè	2.520.000	
501	70	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng thực hiện phẫu thuật theo Egger	2.520.000	
502	71	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	2.520.000	
503	72	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	2.520.000	
504	73	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	2.520.000	
505	74	Phẫu thuật bàn chân thuổng	2.520.000	
506	75	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt; đã có biến dạng xương	2.520.000	
507	76	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hoá cơ Delta	2.520.000	
508	77	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	2.520.000	
509	78	Phẫu thuật gấp cổ tay do bại não	2.520.000	
510	79	PT hội chứng Volkmann co cơ gấp không kết xương	2.520.000	
511	80	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.520.000	
512	81	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào	2.520.000	
513	82	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV.	2.520.000	
514	83	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	2.520.000	
515	84	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	2.520.000	
516	85	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	2.520.000	
517	86	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõi	2.520.000	
518	87	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	2.520.000	
519	88	Phẫu thuật gẫy xương hở cắt lọc vết thương, nắn chỉnh có cố định tạm thời	2.520.000	
520	89	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn mãn	2.520.000	
521	90	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.520.000	
522	91	Tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột	2.520.000	
523	92	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	2.520.000	
524	93	Tạo hình phần nối bể thận niệu quản	2.520.000	
525	94	Tạo hình lồng ngực	2.520.000	
526	95	Tạo hình cơ thắt hậu môn	2.520.000	
527	96	Tạo hình sẹo bỏng co rút nếp gấp tự nhiên	2.520.000	
528	97	Phẫu thuật màng da cổ Pterygium Colli	2.520.000	
529	98	Tạo hình cổ bàng quang	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
530	99	Mở ruột non lấy giun, dị vật	1.400.000	
531	100	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	1.400.000	
532	101	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1.400.000	
533	102	Cắt túi thừa Meckel	1.400.000	
534	103	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi	1.400.000	
535	104	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1.400.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
536	105	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.400.000	
537	106	Sinh thiết trực tràng bằng đường tầng sinh môn	1.400.000	
538	107	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn	1.400.000	
539	108	Dẫn lưu túi mật	1.400.000	
540	109	Cắt u nang tuỵ không cắt tuỵ có dẫn lưu	1.400.000	
541	110	Dẫn lưu hai thận	1.400.000	
542	111	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	1.400.000	
543	112	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.400.000	
544	113	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1.400.000	
545	114	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kĩ thuật Mathieu, Magpi	1.400.000	
546	115	Đóng các lỗ rò niệu đạo	1.400.000	
547	116	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	1.400.000	
548	117	Dẫn lưu thận	1.400.000	
549	118	Phẫu thuật sỏi bàng quang	1.400.000	
550	119	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	1.400.000	
551	120	Lấy sỏi niệu đạo	1.400.000	
552	121	Phẫu thuật thoát vị bẹn	1.400.000	
553	122	Khoan sọ dẫn lưu ổ cặn mủ dưới màng cứng	1.400.000	
554	123	PT vẹo khuỷu di chứng gẫy đầu dưới xương cánh tay	1.400.000	
555	124	Phẫu thuật đứt dây chằng bên	1.400.000	
556	125	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần	1.400.000	
557	126	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	1.400.000	
558	127	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	1.400.000	
559	128	Cắt u xương lành	1.400.000	
560	129	Dẫn lưu viêm mủ khớp không sai khớp	1.400.000	
561	130	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tuỷ	1.400.000	
562	131	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	1.400.000	
563	132	Phẫu thuật điều trị ngoẹo cổ	1.400.000	
564	133	Tạo hình một phần âm vật	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
565	134	Dẫn lưu áp xe phổi	1.120.000	
566	135	Cắt mỏm thừa trực tràng	1.120.000	
567	136	Nong hậu môn dưới gây mê	1.120.000	
568	137	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	1.120.000	
569	138	Tạo hình vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	1.120.000	
570	139	Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	1.120.000	
571	140	Chích áp xe phần mềm lớn	1.120.000	
	C4.12	**CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH**		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
572	1	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	3.500.000	
573	2	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	3.500.000	
574	3	Thay khớp vai nhân tạo	3.500.000	
575	4	Thay chỏm xương đùi trong u phá huỷ xương	3.500.000	
576	5	Phẫu thuật chuyển ngón	3.500.000	
577	6	Phẫu thuật chuyển xương ghép nối mạch vi phẫu	3.500.000	
578	8	Chuyển giới tính	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
579	9	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	2.520.000	
580	10	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	2.520.000	
581	11	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	2.520.000	
582	12	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	2.520.000	
583	13	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	2.520.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
584	14	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	2.520.000	
585	15	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	2.520.000	
586	16	Phẫu thuật gãy Monteggia	2.520.000	
587	17	Phẫu thuật chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	2.520.000	
588	18	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	2.520.000	
589	19	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	2.520.000	
590	20	Thay khớp bàn ngón tay	2.520.000	
591	21	Thay khớp liên đốt các ngón tay	2.520.000	
592	22	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.520.000	
593	23	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	2.520.000	
594	24	Tháo khớp háng	2.520.000	
595	25	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	2.520.000	
596	26	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi	2.520.000	
597	27	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	2.520.000	
598	28	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	2.520.000	
599	29	Ghép trong mất đoạn xương	2.520.000	
600	30	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	2.520.000	
601	32	Vá da dầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	2.520.000	
602	33	Cắt u tế bào không lồ, ghép xương	2.520.000	
603	34	Cắt u máu trong xương	2.520.000	
604	35	Cắt u máu lan to, đường kính bằng và trên 10cm	2.520.000	
605	36	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	2.520.000	
606	37	Nối ghép vi phẫu thần kinh	2.520.000	
607	38	Chỉnh hình màn hầu	2.520.000	
608	39	Phẫu thuật mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm dưới: vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới, sai khớp cắn.	2.520.000	
609	40	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	2.520.000	
610	41	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	2.520.000	
611	42	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	2.520.000	
612	43	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	2.520.000	
613	44	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.520.000	
614	45	Cắt đoạn khớp khuỷu	2.520.000	
615	46	Đóng đinh nội tuỷ gãy 2 xương cẳng tay	2.520.000	
616	47	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	2.520.000	
617	48	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	2.520.000	
618	49	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	2.520.000	
619	50	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón	2.520.000	
620	51	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2.520.000	
621	52	Phẫu thuật toác khớp mu	2.520.000	
622	53	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	2.520.000	
623	54	Phẫu thuật trật khớp háng	2.520.000	
624	55	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	2.520.000	
625	56	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	2.520.000	
626	57	Phẫu thuật bàn chân duỗi đỏ	2.520.000	
627	58	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2.520.000	
628	59	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	2.520.000	
629	60	Phẫu thuật vết thương khớp	2.520.000	
630	61	Nối gân gấp	2.520.000	
631	62	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	2.520.000	
632	63	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	2.520.000	
633	64	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	2.520.000	
634	65	Phẫu thuật u máu lan to đường kính từ 5 đến 10cm	2.520.000	
635	66	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 đến 10cm	2.520.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
636	67	Cắt u xơ cơ xâm lấn	2.520.000	
637	68	Cắt u thần kinh	2.520.000	
638	69	Gỡ dính thần kinh	2.520.000	
639	70	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2.520.000	
640	71	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	2.520.000	
641	72	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	2.520.000	
642	73	Phẫu thuật gãy xương đòn	2.520.000	
643	74	Tháo khớp vai	2.520.000	
644	75	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	2.520.000	
645	76	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	2.520.000	
646	77	Phẫu thuật dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	2.520.000	
647	78	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi mở (ngược dòng)	2.520.000	
648	79	Phẫu thuật cắt cụt đùi	2.520.000	
649	80	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	2.520.000	
650	81	Đóng đinh xương chày mở	2.520.000	
651	82	Phẫu thuật bất động ngoài	2.520.000	
652	83	Cắt u xương sụn	2.520.000	
653	84	Nối gân duỗi	2.520.000	
654	85	Gỡ dính gân	2.520.000	
655	86	Phẫu thuật di chứng bại liệt (chi trên, chi dưới)	2.520.000	
656	87	Khâu nối thần kinh	2.520.000	
657	88	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2	0	
658	89	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	1.400.000	
659	90	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.400.000	
660	91	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1.400.000	
661	92	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.400.000	
662	93	Cắt cụt cẳng tay	1.400.000	
663	94	Tháo khớp khuỷu	1.400.000	
664	95	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1.400.000	
665	96	Tháo khớp cổ tay	1.400.000	
666	97	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.400.000	
667	98	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.400.000	
668	99	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.400.000	
669	100	Tháo khớp gối	1.400.000	
670	101	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1.400.000	
671	102	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.400.000	
672	103	Cắt cụt cẳng chân	1.400.000	
673	104	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.400.000	
674	105	Phẫu thuật chân chữ O	1.400.000	
675	106	Phẫu thuật chân chữ X	1.400.000	
676	107	Phẫu thuật co gân Achille	1.400.000	
677	108	Tháo một nửa bàn chân trước	1.400.000	
678	109	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1.400.000	
679	110	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1.400.000	
680	111	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1.400.000	
681	112	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1.400.000	
682	113	Cắt cụt cánh tay	1.400.000	
683	114	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1.400.000	
684	115	Cắt u bao gân	1.400.000	
685	116	Phẫu thuật cứng cơ may	1.400.000	
686	117	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cơ viêm bao hoạt dịch	1.400.000	
687	118	Phẫu thuật kết hợp xương trong gãy xương mác	1.400.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
688	119	Cắt u xương sụn lành tính	1.400.000	
689	121	Nối thông động-tĩnh mạch	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
690	122	Phẫu thuật hàm giả, chỉnh hình sau phẫu thuật cắt bỏ xương hàm phức tạp	1.120.000	
691	123	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Mac-neil	1.120.000	
692	124	Chỉnh hình tai sau mổ tiệt căn xương chũm	1.120.000	
693	125	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.120.000	
694	126	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.120.000	
695	127	Tháo đốt bàn	1.120.000	
696	130	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm	1.120.000	
	C4.13	**BỎNG**		
		Phẫu thuật loại 1		
697	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	2.520.000	
698	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	2.520.000	
699	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	2.520.000	
700	4	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
701	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	1.400.000	
702	6	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 đến 5% diện tích cơ thể	1.400.000	
703	7	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	1.400.000	
704	8	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 đến 8% diện tích cơ thể	1.400.000	
705	9	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1 đến 3% diện tích cơ thể	1.400.000	
706	10	Ghép da tự thân từ 5 đến 10% diện tích bỏng cơ thể	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
707	11	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	1.120.000	
708	12	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	1.120.000	
709	13	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	1.120.000	
710	14	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.120.000	
711	15	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	1.120.000	
	C4.14	**TẠO HÌNH**		
		Phẫu thuật loại đặc biệt		
712	1	Tạo hình cung hàm dưới bằng ghép tự do xương mào chậu hoặc xương mác, có nối mạch nuôi	3.500.000	
713	2	Tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ mặt bằng ghép vi phẫu các vạt tổ chức phức hợp	3.500.000	
714	3	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	3.500.000	
715	4	Tạo hình họng, thực quản cổ bằng ghép hỗng tràng hoặc vạt da, kĩ thuật vi phẫu	3.500.000	
716	5	Nối lại chi đứt lìa, kĩ thuật vi phẫu	3.500.000	
717	6	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	3.500.000	
718	7	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	3.500.000	
719	8	Tạo hình trong liệt dây thần kinh VII bằng ghép thần kinh xuyên mặt kết hợp với ghép vi phẫu	3.500.000	
720	9	Tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp	3.500.000	
721	10	Tạo hình khe hở môi hai bên toàn bộ biến dạng nặng, phi tạo hình xương, mũi, môi	3.500.000	
722	11	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)	3.500.000	
723	13	Tạo hình căng da mặt toàn bộ	3.500.000	
724	14	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	3.500.000	
725	15	Tạo hình âm đạo	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
726	16	Tạo hình ống tuyến nước bọt	2.520.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
727	17	Tạo hình ngách lợi, sống hàm	2.520.000	
728	18	Tạo hình và ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	2.520.000	
729	19	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	2.520.000	
730	20	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới	2.520.000	
731	21	Tạo hình toàn bộ tháp mũi, vạt da trán, trụ Filatov	2.520.000	
732	22	Phẫu thuật sa vú	2.520.000	
733	23	Phẫu thuật vú phì đại	2.520.000	
734	24	Tạo hình vú bằng vạt da cơ thẳng bụng	2.520.000	
735	25	Tạo hình thu gọn thành bụng	2.520.000	
736	26	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	2.520.000	
737	27	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	2.520.000	
738	28	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	2.520.000	
739	29	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	2.520.000	
740	30	Tạo hình dồng tử, đứt chân mống mắt	2.520.000	
741	31	Tạo vành tai	2.520.000	
742	32	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	2.520.000	
743	33	Tạo hình tháp mũi	2.520.000	
744	34	Tạo hình hàm mặt do chấn thương	2.520.000	
745	35	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	2.520.000	
746	36	Tạo hình bể thận (Anderson Heynes)	2.520.000	
747	37	Tạo hình niệu quản bằng ruột	2.520.000	
748	38	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	2.520.000	
749	39	Tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bắc cầu	2.520.000	
750	40	Phẫu thuật đặt bộ phận giả(prosthesis) chữa liệt dương	2.520.000	
751	41	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	2.520.000	
752	42	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	2.520.000	
753	43	Tạo hình liệt dây thần kinh mặt bằng treo cân hoặc cơ	2.520.000	
754	44	Tạo hình mi thẩm mĩ do di chứng chấn thương	2.520.000	
755	45	Tạo hình phủ khuyết với vạt da cơ có cuống	2.520.000	
756	46	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	2.520.000	
757	47	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	2.520.000	
758	48	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	2.520.000	
759	49	Tạo hình hậu môn	2.520.000	
760	50	Tạo hình thành bụng phức tạp	2.520.000	
		Phẫu thuật loại 2		
761	51	Tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	1.400.000	
762	52	Cắt sửa các góc hàm dưới	1.400.000	
763	53	Hạ thấp gò má cao	1.400.000	
764	54	Nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, silicone	1.400.000	
765	55	Nâng mí sa trễ	1.400.000	
766	56	Cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	1.400.000	
767	57	Phẫu thuật tai vểnh	1.400.000	
768	58	Căng da cổ	1.400.000	
769	59	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	1.400.000	
770	60	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	1.400.000	
771	61	Tạo hình môi một bên, không toàn bộ	1.400.000	
772	62	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	1.400.000	
773	63	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	1.400.000	
774	64	Tạo hình lỗ thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm	1.400.000	
775	65	Tạo hình mũi, độn silicone	1.400.000	
776	66	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	1.400.000	
777	67	Cấy tóc, cấy từng khóm, diện trên 5cm2	1.400.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Chi chú
778	68	Nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, silicone	1.400.000	
779	69	Cấy lông mày	1.400.000	
780	70	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương	1.400.000	
781	71	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	1.400.000	
782	72	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mô vịt	1.400.000	
783	73	Tạo cánh mũi, vạt da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai	1.400.000	
784	74	Nâng các núm vú tụt	1.400.000	
785	75	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới (gynecomastia)	1.400.000	
786	76	Sửa gai mũi: góc mũi, môi trên	1.400.000	
		Phẫu thuật loại 3		
787	77	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 đến 4 răng	1.120.000	
788	78	Lấy mỡ mí dưới	1.120.000	
789	79	Xẻ mí đôi	1.120.000	
790	80	Phẫu thuật điều trị lộn mí, ghép da kinh điển	1.120.000	
791	81	Mở rộng khe mắt	1.120.000	
792	82	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	1.120.000	
793	83	Cắt bỏ các mẩu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.120.000	
794	84	Tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng	1.120.000	
795	85	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	1.120.000	
796	86	Ghép da tự do trên diện hẹp	1.120.000	
797	87	Đặt túi bơm giãn da	1.120.000	
798	88	Di chuyển các vạt da hình trụ	1.120.000	
799	89	Hút mỡ cổ	1.120.000	
800	90	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	1.120.000	
801	91	Cắt bỏ ngón tay thừa	1.120.000	
	C4.15	**NỘI SOI**		
		Phẫu thuật loại đặc biệt		
802	1	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi ổ bụng	3.750.000	
803	2	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	3.750.000	
804	3	Cắt nối phồng động mạch chủ bụng qua nội soi	3.750.000	
		Phẫu thuật loại 1		
805	5	Cắt phân thuỳ phổi qua nội soi	2.700.000	
806	6	Cắt đại tràng qua nội soi	2.700.000	
807	7	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	2.700.000	
808	8	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	2.700.000	
809	9	Mở rộng niệu quản qua nội soi	2.700.000	
810	10	Phẫu thuật cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	2.700.000	
811	11	Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi	2.700.000	
812	12	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	2.700.000	
813	13	Lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	2.700.000	
814	14	Dẫn lưu đường mật (trong và ngoài) qua nội soi tá tràng	2.700.000	
815	15	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi ổ bụng	2.700.000	
816	16	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi ổ bụng	2.700.000	
817	17	Cắt dây thần kinh X qua nội soi	2.700.000	
818	18	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	2.700.000	
819	19	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	2.700.000	
820	20	Cắt thận qua nội soi	2.700.000	
821	21	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	2.700.000	
822	22	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	2.700.000	
823	23	Cắt ruột thừa qua nội soi	2.700.000	
824	24	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	2.700.000	
825	25	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	2.700.000	
826	26	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung qua nội soi ổ bụng	2.700.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
827	27	Cắt polyp đại tràng qua nội soi	2.700.000	
828	28	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	2.700.000	
		Phẫu thuật loại 2		
829	29	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.500.000	
830	30	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	1.500.000	
831	31	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	1.500.000	
832	32	Cắt polyp trực tràng qua nội soi	1.500.000	
	C4.16	**GIẢI PHẪU BỆNH**		
		Phẫu thuật loại đặt biệt		
833	1	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	3.500.000	
		Phẫu thuật loại 1		
834	2	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phi phá cột sống lấy tuỷ	2.520.000	
835	3	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	2.520.000	
	C4.17	**THỦ THUẬT UNG BƯỚU**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
836	1	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	1.680.000	
837	2	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.680.000	
838	3	Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tuỷ (Intrathecal therapy)	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
839	4	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	980.000	
840	5	Chọc tuỷ x-ương làm tuỷ đồ, sinh thiết	980.000	
841	6	Chọc dò u phổi, trung thất	980.000	
842	7	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	980.000	
843	8	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	980.000	
844	9	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
845	10	Sinh thiết trực tràng	630.000	
846	11	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	630.000	
847	12	Áp P^{32} điều trị bướu mạch máu và sẹo lồi	630.000	
848	13	Làm mặt nạ cố định đầu bệnh nhân	630.000	
849	14	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quí trong trường chiếu xạ	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
850	16	Sinh thiết amidan	280.000	
851	17	Sinh thiết u vùng khoang miệng	280.000	
852	18	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	280.000	
853	19	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	280.000	
854	20	Xạ trị Coban, gia tốc	280.000	
	C4.18	**THẦN KINH SỌ NÃO**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
855	1	Thủ thuật thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
856	2	Chọc dò dưới chẩm	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
	C4.19	**TAI MŨI HỌNG**		
		Thủ thuật loại 1		
857	1	Khâu vành tai rách sau chấn th-ương	980.000	
858	2	Soi, sinh thiết vòm họng, thanh quản. hạ họng, hốc mũi lấy dị vật	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
859	3	Đặt ống thông khí hòm tai	630.000	
860	4	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	630.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
861	8	Sinh thiết tai giữa	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
862	11	Chích áp xe quanh amidan	280.000	
863	13	Chích nhọt ống tai ngoài	280.000	
864	15	Bẻ cuốn d-ưới	280.000	
865	16	Chọc xoang hàm	280.000	
866	17	Nạo VA	280.000	
867	22	Nhét bấc mũi	280.000	
	C4.20	**RĂNG HÀM MẶT**		
		Thủ thuật loại 1		
868	1	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	980.000	
869	2	Nắn tiền hàm	980.000	
870	3	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
871	4	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	630.000	
	C4.21	**TIM MẠCH - LỒNG NGỰC**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
872	1	Đặt stent động mạch vành	1.680.000	
873	2	Nong động mạch thận	1.680.000	
874	3	Nong động mạch ngoại biên	1.680.000	
875	4	Đặt stent động mạch ngoại biên	1.680.000	
876	5	Đốt vách liên thất bằng cồn	1.680.000	
877	6	Chọc dịch màng ngoài tim	1.680.000	
878	7	Nong hẹp eo động mạch chủ	1.680.000	
879	8	Đặt stent ống động mạch hoặc cầu nối trong bệnh tim bẩm sinh có tím	1.680.000	
880	9	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	1.680.000	
881	10	Đóng các lỗ rò	1.680.000	
882	11	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1.680.000	
883	12	Sinh thiết cơ tim, nội tâm mạc	1.680.000	
884	13	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	1.680.000	
885	14	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	1.680.000	
886	15	Đặt dù lọc máu động mạch	1.680.000	
887	16	Nong động mạch cảnh	1.680.000	
888	17	Đặt stent động mạch cảnh	1.680.000	
889	18	Đặt stent động mạch thận	1.680.000	
890	19	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1.680.000	
891	20	Đặt stent khí, phế quản	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
892	21	Thăm dò điện sinh lý tim	980.000	
893	22	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	980.000	
894	23	Ghi điện tâm đồ qua chuyển đạo thực quản	980.000	
895	24	Siêu âm tim qua thực quản	980.000	
896	25	Siêu âm tim can thiệp	980.000	
897	26	Siêu âm stress	980.000	
898	28	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	980.000	
		Thủ thuật loại 3		
	C4.22	**TIÊU HOÁ - GAN - MẬT - TỤY**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
899	1	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	1.680.000	
900	2	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
901	4	Nong thực quản	980.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
902	5	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	980.000	
903	6	Đặt ống thông Blackemore, Linton	980.000	
904	7	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	980.000	
905	8	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	980.000	
906	9	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	980.000	
907	10	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	980.000	
908	11	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	980.000	
909	12	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	980.000	
910	13	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
911	14	Chọc dò túi cùng Douglas	630.000	
	C4.23	**TIẾT NIỆU - SINH DỤC**		
		Thủ thuật loại 1		
912	1	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	980.000	
913	2	Tán sỏi ngoài cơ thể	980.000	
914	3	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	980.000	
915	4	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	980.000	
916	5	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	980.000	
917	6	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	980.000	
918	7	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	980.000	
919	8	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	980.000	
920	9	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	980.000	
921	10	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
922	11	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	630.000	
923	12	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trôca	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
924	13	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	280.000	
	C4.24	**PHỤ SẢN**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
925	1	Chọc hút noãn, chuyển phôi trong thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	1.680.000	
926	2	Chọc giảm thiểu phôi	1.680.000	
927	3	Huỷ thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
928	4	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	980.000	
929	5	Huỷ thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	980.000	
930	6	Thay máu sơ sinh	980.000	
931	7	Chọc dò tuỷ sống sơ sinh	980.000	
932	8	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	980.000	
933	9	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
934	10	Đốt sùi âm hộ	630.000	
935	11	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	630.000	
936	12	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
937	13	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	280.000	
938	14	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 01 que	280.000	
	C4.25	**NHI KHOA**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
939	1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	1.680.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
		Thủ thuật loại 1		
940	2	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	980.000	
941	3	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	980.000	
942	4	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	980.000	
943	5	Tiêm nội tuỷ	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
944	6	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn	630.000	
945	7	Bơm rửa khoang não thất	630.000	
946	8	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	630.000	
947	9	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu	630.000	
948	10	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	630.000	
949	11	Chọc dò dịch não thất	630.000	
950	12	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	630.000	
	C4.26	**CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH**		
		Thủ thuật loại 1		
951	1	Bột Corset Minerve, Cravate	980.000	
952	2	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	980.000	
953	3	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	980.000	
954	4	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	980.000	
955	5	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	980.000	
956	6	Nắn gãy xương đùi trẻ em	980.000	
957	7	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong trật khớp cổ chân	980.000	
958	8	Nắn bột cẳng bàn chân trong gãy xương bàn chân, ngón chân	980.000	
959	9	Nắn trong gãy Dupuytren	980.000	
960	10	Nắn trong gãy Monteggia	980.000	
961	11	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	980.000	
962	12	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau- Colles	980.000	
963	13	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
964	14	Nắn bó bột trật chỏm quay	630.000	
965	15	Nắn trong gãy Pouteau- Colles	630.000	
966	16	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	630.000	
967	17	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	630.000	
968	18	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	630.000	
969	19	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
970	20	Nẹp bột các loại, không nắn	280.000	
	C4.27	**CƠ - XƯƠNG - KHỚP**		
		Thủ thuật loại 2		
971	1	Tiêm thuốc phóng xạ vào bao khớp	630.000	
972	2	Rửa khớp	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
973	3	Tiêm ngoài màng cứng	280.000	
974	4	Tiêm cạnh cột sống	280.000	
975	5	Tiêm khớp	280.000	
	C4.28	**HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC - LỌC MÁU**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
976	1	Thông tim bằng catheter Swan Ganz đo áp lực buồng tim, đo áp lực động mạch phổi. Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt	1.680.000	
977	2	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	1.680.000	
978	3	Đặt máy tạo nhịp cấp cứu	1.680.000	
979	4	Nong động mạch vành	1.680.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
980	5	Thay máu/thay huyết tương	1.680.000	
981	6	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	1.680.000	
982	7	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	1.680.000	
983	8	Bơm bóng động mạch chủ thì tâm thu (contre pulsation)	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
984	9	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	980.000	
985	10	Lấy máu truyền lại bằng cell-saver	980.000	
986	11	Đặt catheter não đo áp lực trong não	980.000	
987	12	Sốc điện cấp cứu có kết qủa	980.000	
988	13	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết qủa	980.000	
989	14	Hô hấp nhân tạo bằng máy 24 giờ một lần	980.000	
990	15	Hạ huyết áp chỉ huy	980.000	
991	16	Hạ thân nhiệt chỉ huy	980.000	
992	17	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	980.000	
993	18	Lấy máu nhảy cóc, một đợt 4 tuần	980.000	
994	19	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	980.000	
995	20	Đặt catheter trung tâm: Đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	980.000	
996	21	Dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại	980.000	
997	22	Nội soi dạ dày cấp cứu	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
998	23	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	630.000	
999	24	Mở màng nhẫn giáp cấp cứu	630.000	
1000	25	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	630.000	
1001	26	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
1002	27	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	280.000	
1003	28	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục do chảy máu	280.000	
1004	29	Đặt ống thông bàng quang	280.000	
	C4.29	**CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
1005	1	Nong rộng van tim	1.680.000	
1006	2	Nút động mạch chữa rò động-tĩnh mạch, phồng động mạch, chảy máu tiêu hoá cấp cứu; nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang.	1.680.000	
1007	3	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da qua gan	1.680.000	
1008	4	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	1.680.000	
1009	5	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
1010	6	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	980.000	
1011	7	Chụp bạch mạch	980.000	
1012	8	Chụp phế quản cản quang	980.000	
1013	9	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi	980.000	
1014	10	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger	980.000	
1015	11	Chụp đường mật qua da, qua gan	980.000	
1016	12	Chụp khớp cản quang	980.000	
1017	13	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ.	980.000	
1018	14	Chụp tim, mạch vành tim bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	980.000	
1019	15	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	980.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1020	16	Chẩn đoán bằng SPECT/PET-CT	980.000	
1021	17	Pha liều tại Hot-Lap	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
1022	18	Chụp bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da	630.000	
1023	19	Siêu âm tim qua thực quản	630.000	
1024	20	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	630.000	
1025	21	Chụp niệu đạo ngược dòng	630.000	
1026	22	Chụp cắt lớp vi tính có cản quang	630.000	
1027	23	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	630.000	
1028	24	Siêu âm Doppler có thuốc đối quang	630.000	
1029	25	Khám nội soi ảo đại tràng, phế quản, mạch máu bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
1030	26	Chụp tuyến nước bọt có cản quang	280.000	
1031	27	Siêu âm, Xquang tại giường	280.000	
1032	28	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	280.000	
	C4.30	**NỘI SOI**		
		Thủ thuật loại đặt biệt		
1033	1	Soi đường tá tuỵ mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis)	1.680.000	
1034	2	Soi phế quản lấy dị vật	1.680.000	
1035	3	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	1.680.000	
		Thủ thuật loại 1		
1036	4	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	980.000	
1037	5	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	980.000	
1038	6	Soi trung thất	980.000	
1039	7	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	980.000	
1040	8	Nội soi đường mật qua tá tràng	980.000	
1041	9	Nội soi đường mật qua da tán sỏi	980.000	
1042	10	Soi ổ bụng/hố thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	980.000	
1043	11	Soi phế quản có chải rửa/sinh thiết/ hút dịch phế quản	980.000	
1044	12	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	980.000	
1045	13	Soi dạ dày tá tràng để chẩn đoán	980.000	
1046	14	Soi trực tràng cắt u có sinh thiết	980.000	
1047	15	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	980.000	
1048	16	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	980.000	
1049	17	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	980.000	
1050	18	Đặt bộ phận giả thực quản	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
1051	19	Soi hạ họng lấy dị vật	630.000	
1052	20	Soi trực tràng ống cứng, ống mềm	630.000	
	C4.31	**TÂM THẦN**		
		Thủ thuật loại 3		
1053	1	Sốc điện tâm thần	280.000	
	C4.32	**LASER**		
		Thủ thuật loại 1		
1054	1	Điện đông bằng thiết bị plasma hoá điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da	980.000	
1055	2	Nội soi Laser điều trị loét ống tiêu hoá	980.000	
		Thủ thuật loại 3		
1056	3	Đặt catheter chiếu Laser nội tĩnh mạch	280.000	

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1057	4	Quang đông bằng Laser Nd-YAG điều trị sẹo lồi, bớt sắc tố, bớt càphê và u máu các loại.	280.000	
1058	5	Quang đông, quang bốc bay tổ chức bằng Laser CO_2 điều trị u máu các thể ở da, điều trị mào gà sinh dục, giãn tĩnh mạch	280.000	
1059	6	Chích hút tụ máu vành tai bằng thiết bị plasma hoá	280.000	
1060	7	Quang đông bằng Laser CO_2 điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm họng hạt, dãn tĩnh mạch dưới da	280.000	
1061	8	Đặt từ trường điều trị viêm xương tuỷ, gãy xương đã cố định	280.000	
	C4.33	**DA LIỄU**		
		Thủ thuật loại 2		
1062	1	Bóc móng	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
1063	2	Áp nitơ lỏng Mũi đỏ	280.000	
1064	3	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sẩn cục, u vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương tổn)	280.000	
	C4.34	**HUYẾT HỌC**		
		Thủ thuật loại 1		
1065	1	Chọc lách làm lách đồ	980.000	
		Thủ thuật loại 2		
1066	2	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
1067	3	Chọc hạch làm hạch đồ	280.000	
	C4.35	**GIẢI PHẪU BỆNH**		
		Thủ thuật loại 2		
1068	1	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp; hạch sâu ở khoang bụng, lồng ngực (không phải hạch ngoại vi; gan; lách; xương ...	630.000	
		Thủ thuật loại 3		
1069	2	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	280.000	
1070	3	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	280.000	

Phụ lục số 4

CHI PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THƯỜNG TRỰC, PHỤ CẤP PHẪU THUẬT ĐƯỢC KẾT CẤU VÀO GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 07 /2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: đồng

STT	TT theo DM	Danh mục dịch vụ khám chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
I		**Chi phí chi trả tiền phụ cấp thường trực được kết cấu vào tiền ngày giường (áp dụng cho tất cả các loại giường theo từng hạng bệnh viện)**		
1	1	Bệnh viện hạng II	15,000	
2	2	Bệnh viện hạng III	11,000	
3	3	Bệnh viện hạng IV và bệnh viện chưa được xếp hạng	10,000	
II		**Chi phí chi trả chế độ phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật được kết cấu vào các loại phẫu thuật, thủ thuật tại tất cả các bệnh viện**		
		Phẫu thuật		
4	1	Phẫu thuật loại đặt biệt	1,400,000	
5	2	Phẫu thuật loại I	590,000	
6	3	Phẫu thuật loại II	310,000	
7	4	Phẫu thuật loại III	175,000	
		Thủ thuật		
8	1	Thủ thuật loại đặt biệt	264,000	
9	2	Thủ thuật loại I	123,000	
10	3	Thủ thuật loại II	63,000	
11	4	Thủ thuật loại III	28,500	